

PHỤ LỤC
DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ THẦU NĂM 2025 - 2026
VẬT TƯ Y TẾ

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
	Nhóm 1. Băng, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương				
	1.1 Băng				
1	Băng hút y tế	Thành phần: Băng xơ thiên nhiên 100% Cotton. Không tiết trùng.	Kg	Châu Á	15
2	Băng hút y tế	Thành phần: Băng xơ tự nhiên 100% Cotton. Kích thước 3cm x 3cm. Không tiết trùng.	Kg	Châu Á	595
3	Băng hút y tế	Thành phần: Băng xơ tự nhiên 100% Cotton. Kích thước 7cm x 7-8cm. Không tiết trùng.	Kg	Châu Á	100
4	Băng mỡ	Thành phần: 100% Cotton. Không hút nước.	Kg	Châu Á	225
	1.2 Dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương				-
5	Bột làm sạch và khử khuẩn dụng cụ có hoạt tính enzym	Thành phần: Enzyme Protease 2,5% + Didecyl Dimethylammonium Chloride 2,75%. Không chứa Aldehyde-Chlorine-Phenols. Thời gian khử khuẩn: từ 15-30 phút. pH 10.3. Nồng độ pha 0,5%.	Kg	G7	500
6	Bột làm sạch và khử khuẩn dụng cụ có hoạt tính enzym	Thành phần: 3% Didecyl Dimethylammonium Chloride + 2,5% Enzyme Protease	Kg	Châu Á	700
7	Cồn y tế	Cồn 70 độ	Lít	Châu Á	3.300
8	Cồn y tế	Cồn 96 độ	Lít	Châu Á	110
9	Dung dịch khử khuẩn bề mặt và dụng cụ y tế	Didecyl dimethylammonium chloride 0,1%	Lít	Châu Á	200
10	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế	Thành phần: Glutaraldehyde ≥ 2%. pH =6. Tái sử dụng 30 ngày. Có test thử.	Lít	G7	2.000
11	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế	Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde từ 0,55% -0,60%. pH: 7.0 -7.8. Tái sử dụng ≥ 14 ngày. Có test thử.	Lít	G7	450
12	Dung dịch làm sạch khử khuẩn sàn nhà và bề mặt	Thành phần: Poly hydroclorua 2,5g; dietyldimetylmoni clorua 8,0g. Tỷ lệ pha 1%. Thời gian diệt khuẩn ≤ 15 phút.	Lít	G7	480
13	Dung dịch ngăn ngừa nhiễm trùng catheter dùng trong chạy thận nhân tạo	Thành phần: Cyclo-taurolidine và Citrate 4%; Heparine 500UI/ml. Lọ 10ml.	Lọ	G7	1.000
14	Dung dịch phun khử khuẩn phòng mổ và bề mặt	Thành phần: Hydrogen peroxide ≥ 7%; Peracetic acid ≥ 0,4%; Acetic acid ≥ 5%. Dạng phun sương	Lít	G7	270
15	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần: Chlorhexidine digluconate 4%.	Lít	G7	400
16	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần: 4%w/w Chlorhexidine gluconate, Sodium lauryl ether sunphate, Sodium lauryl Benzene Sulfonate, Coconut fatty acid, Diethanol Amide, Cocamidopropyl betain...	Lít	Châu Á	300
17	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần: Ethanol ≥ 73% + Chlorhexidine digluconate ≥ 0,5% + Isopropanol ≥ 7,2%.	Lít	Châu Á	4.000
18	Dung dịch sát khuẩn và khử trùng dụng cụ	Thành phần: Quaternary ammonium propionate + Chlorhexidine digluconate + Hỗn hợp 3 enzym: Protease, lipase và amylase. .	Lít	G7	350
19	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ sinh học	Thành phần: Hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase. pH trung tính.	Lít	G7	690
20	Dung dịch xử lý màng bám trên dụng cụ inox.	Thành phần: Triethanolamin ≥ 8%; Ethoxylated Alcohol ≥ 5%. pH từ 12.5 -13.5.	Lít	Châu Á	4
21	Dung dịch xử lý oxy hóa, gỉ sét trên dụng cụ inox.	Thành phần: Glycolic acid ≥ 8% + Ethoxylated Alcohol ≥ 5%. Chất hoạt động bề mặt. pH từ 1 - 2.	Lít	Châu Á	4
22	Khăn ướt làm sạch và khử trùng bề mặt không chứa cồn	Thành phần: 100g chứa: Poly Hydrochloride ≥ 0,25g; hợp chất amoni ≥ 0,25g bậc bốn. Kích thước: 15-18cm x 20-24cm.	Cái	G7	20.400
23	Nước Javel	Nồng độ 10%	Lít	Châu Á	420
	Nhóm 2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương				-
	2.1 Băng				-
24	Băng cá nhân	Chất liệu: Băng vải Viscose và Polyamide không thấm nước. Gạc: phủ polyethylene. Keo: Oxyd kẽm. Kích thước: Băng: 19 - 20mm x 60 -72mm. Tiết trùng.	Miếng	Châu Á	180.000

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
25	Băng cuộn	Thành phần: Cotton 100%. Kích thước: 0,09m x 2,5m	Cuộn	Châu Á	29.200
26	Băng gót	Chất liệu: Cao su tổng hợp. Có khóa dán. Các số.	Cái	Châu Á	200
27	Băng gối	Chất liệu: Cao su tổng hợp. Có khóa dán. Các số.	Cái	Châu Á	570
28	Băng keo có gạc vô trùng	Chất liệu: Vải không dệt. Gạc phủ. Keo dính. Kích thước: 5 - 6cm x 7cm. Tiết khuẩn.	Miếng	Châu Á	38.000
29	Băng keo có gạc vô trùng	Chất liệu: Vải không dệt. Gạc phủ. Keo dính. Kích thước: 9 - 10cm x 15cm. Tiết khuẩn.	Miếng	Châu Á	19.000
30	Băng liên sườn 8cm	Chất liệu: 100% cotton. Keo: Oxyd kẽm. Kích thước: 8cm x 4,5m (Đã kéo giãn)	Cuộn	Châu Á	270
31	Băng liên sườn 10cm	Chất liệu: 100% cotton. Keo: Oxyd kẽm. Kích thước: 10cm x 4,5m (Đã kéo giãn)	Cuộn	Châu Á	1.110
32	Băng thun 3 móc	Chất liệu: Sợi Polyester và sợi cao su tự nhiên. Kích thước: 10cm x 3,5m (chưa kéo giãn).	Cuộn	Châu Á	6.970
33	Băng thun cổ tay	Chất liệu: Cao su tổng hợp. Có khóa dán. Các số.	Cái	Châu Á	20
34	Băng thun khuỷu tay	Chất liệu: Cao su tổng hợp. Có khóa dán. Các số.	Cái	Châu Á	50
35	Bột bó	Chất liệu: Vải Cotton và thạch cao nguyên chất. Kích thước: 7,5cm x 2,7m. Tiêu chuẩn: FDA	Cuộn	G7	3.000
36	Bột bó	Chất liệu: Vải Cotton và thạch cao nguyên chất. Kích thước: 15cm x 2,7m. Tiêu chuẩn: FDA	Cuộn	G7	11.000
	2.2 Băng dính				-
37	Băng dán mi	Chất liệu: Màng film polyurethan (P.U). Keo phủ Acrylic. Kích thước: 6cm x 7cm. Tiết trùng.	Miếng	G7	3.000
38	Băng keo giấy	Chất liệu: Giấy không dệt. Keo Acrylic. Kích thước: 2,5cm x 5m.	Cuộn	Châu Á	1.500
39	Băng keo lụa	Chất liệu: Vải lụa 100% sợi Cellulose acetate. Keo oxyd kẽm. Kích thước: 2,5cm x 5m. Urgosyval hoặc tương đương	Cuộn	Châu Á	27.000
40	Băng keo lụa	Chất liệu: Vải lụa. Keo Acrylic/ Keo oxyd kẽm. Kích thước 2,5cm x 5m.	Cuộn	Châu Á	16.500
	2.3 Gạc, băng gạc điều trị các vết thương				-
41	Gạc bông	Chất liệu: Gạc lưới Lipido-Colloid. Polyester + Vaseline. Kích thước: 10cm x 10cm. Tiết trùng	Miếng	G7	2.200
42	Gạc bông	Chất liệu: Vải Cotton 100%. Kích thước: 30cm x 40cm x 8 lớp. Có sợi cản quang. Tiết trùng.	Miếng	Châu Á	58.000
43	Gạc bông	Chất liệu: Vải Cotton 100%. Kích thước: 30cm x 40cm x 8 lớp. Có sợi cản quang. Chưa tiết trùng.	Miếng	Châu Á	17.400
44	Gạc dẫn lưu	Chất liệu: Vải dệt/không dệt. Có cản quang. Kích thước: 2cm x 30cm x 6 lớp. Tiết trùng	Miếng	Châu Á	3.500
45	Gạc dẫn lưu mũi	Chất liệu: Vải không dệt. Kích thước: 1cm x 200cm x 4 lớp. Tiết trùng.	Miếng	Châu Á	110
46	Gạc mổ sọ não	Chất liệu: Vải không dệt. Kích thước: 2cm x 8cm, 4 lớp; cản quang. Tiết trùng	Miếng	Châu Á	4.000
47	Gạc băng mắt	Chất liệu: 100% Cotton gồm gạc và bông y tế. Kích thước: 5cm x 7cm, 6 lớp. Tiết trùng	Miếng	Châu Á	10.000
48	Gạc y tế 6 lớp	Chất liệu: 100% Cotton. Kích thước: 10cm x 10cm x 6 lớp. Chưa tiết trùng.	Miếng	Châu Á	70.000
49	Gạc y tế 6 lớp	Chất liệu: 100% Cotton. Kích thước: 10cm x 10cm x 6 lớp. Tiết trùng.	Miếng	Châu Á	1.100.000
50	Gạc y tế 8 lớp	Chất liệu: 100% Cotton. Kích thước: 10cm x 10cm x 8 lớp. Chưa tiết trùng.	Miếng	Châu Á	383.000
51	Gạc y tế 8 lớp	Chất liệu: 100% Cotton. Kích thước: 10cm x 10cm x 8 lớp. Tiết trùng.	Miếng	Châu Á	670.000
52	Gạc Vaseline	Gạc tẩm Vaseline	Miếng	Châu Á	3.500
53	Miếng dán phẫu thuật vô trùng	Chất liệu: Màng polyurethan. Kích thước: 30cm x 30cm. Tiết trùng.	Miếng	G7	270
54	Miếng dán phẫu thuật vô trùng	Thành phần: Màng polyurethan. Kích thước: 40cm x 40cm. Tiết trùng.	Miếng	G7	100
55	Miếng dán vết thương bên ngoài	Thành phần: Polyurethane chứa chất hoạt động bề mặt tương hợp sinh học, Glycerin, chất thấm hút dịch, chất làm đầy. Kích thước 10cm x 10cm, làm sạch vết thương (chất hoạt động bề mặt tương hợp sinh học, không ion, không độc tố).	Miếng	G7	400

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
56	Miếng dán vết thương bên trong	Thành phần: Polyurethane chứa chất hoạt động bề mặt tương hợp sinh học, Glycerin, chất thấm hút dịch, chất làm đầy. Kích thước 8cm x 8cm, làm sạch vết thương (chất hoạt động bề mặt tương hợp sinh học, không ion, không độc tố).	Miếng	G7	300
57	Miếng dán vết thương bên ngoài có bạc	Thành phần: Polyurethane chứa chất hoạt động bề mặt tương hợp sinh học, Glycerin, chất thấm hút dịch, chất làm đầy, ion bạc. Kích thước: 10,8cm x 10,8cm, làm sạch vết thương (chất hoạt động bề mặt tương hợp sinh học, không ion, không độc tố).	Miếng	G7	200
58	Miếng dán vết thương bên trong có bạc	Thành phần: Polyurethane chứa chất hoạt động bề mặt tương hợp sinh học, Glycerin, chất thấm hút dịch, chất làm đầy, ion bạc. Kích thước 8cm x 8cm, làm sạch vết thương (chất hoạt động bề mặt tương hợp sinh học, không ion, không độc tố).	Miếng	G7	100
59	Miếng dán vết thương dạng dây bên trong có bạc	Thành phần: Polyurethane chứa chất hoạt động bề mặt tương hợp sinh học, Glycerin, chất thấm hút dịch, chất làm đầy, ion bạc. Kích thước: 1cm x35cm, làm sạch vết thương (chất hoạt động bề mặt tương hợp sinh học, không ion, không độc tố).	Miếng	G7	100
2.4 Vật liệu cầm máu, điều trị các vết thương					-
60	Gạc cầm máu não tự tiêu	Thành phần: Cellulose 4 lớp. pH 3-4. Kích thước: 50mm x 100mm. Tiệt trùng.	Miếng	Châu Á	50
61	Gạc cầm máu não tự tiêu	Thành phần: Cellulose. pH 4-4.5. Kích thước: 50mm x 75mm. Tiệt trùng.	Miếng	Châu Á	100
62	Miếng cầm máu mũi	Chất liệu: Polyvinyl. Kích thước 8cm x 2cm x 1,5cm. Tiệt trùng.	Miếng	Châu Âu	210
63	Sáp cầm máu xương	Thành phần: Hỗn hợp Sáp ong, Isopropyl. Trọng lượng 2,5g. Tiệt trùng.	Miếng	Châu Âu	300
64	Xốp cầm máu không tiêu	Thành phần: Chitosan 100%. Kích thước: 3,5cm x 3,5cm	Miếng	Châu Á	200
65	Xốp cầm máu không tiêu	Thành phần: Chitosan 100%. Kích thước 5cm x 5cm	Miếng	Châu Á	150
66	Xốp cầm máu xương	Chất liệu: Gelatin. Kích thước: 8cm x 5cm x 1cm. Tiệt trùng.	Miếng	Châu Âu	350
Nhóm 3. Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh					-
3.1 Bơm tiêm					-
67	Bơm tiêm nhựa 1ml dùng tiêm insulin	Chất liệu: Nhựa y tế, cỡ kim 30G x 1/2 (0,3mm x 12mm). Không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng.	Cái	Việt Nam	263.000
68	Bơm tiêm nhựa 1ml	Chất liệu: Nhựa y tế, cỡ kim 25G - 26G x 1/2. Không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng.	Cái	Việt Nam	44.000
69	Bơm tiêm nhựa 3ml	Chất liệu: Nhựa y tế, cỡ kim 23G; 25G. Không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng.	Cái	Việt Nam	25.100
70	Bơm tiêm nhựa 5ml	Chất liệu: Nhựa y tế, cỡ kim 23G; 25G. Không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng.	Cái	Việt Nam	744.000
71	Bơm tiêm nhựa 10ml	Chất liệu: Nhựa y tế, cỡ kim 23G; 25G. Không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng.	Cái	Việt Nam	701.000
72	Bơm tiêm nhựa 20ml	Chất liệu: Nhựa y tế, cỡ kim 23G; 25G. Không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng.	Cái	Việt Nam	139.100
73	Bơm tiêm nhựa 50ml (đầu nhỏ)	Chất liệu: Nhựa y tế, đốc xi lanh nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng	Cái	Châu Á	15.550
74	Bơm tiêm nhựa 50ml (đầu to)	Chất liệu: Nhựa y tế, đốc xi lanh lắp vừa dây cho ăn. Không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	9.500
75	Bơm tiêm thuốc cân quang	Dung tích 200ml. Phù hợp máy Optivantage	Bộ	Châu Á	360
3.2 Kim tiêm					-
76	Đầu kim cho bút tiêm	Chất liệu: Thép không rỉ, vát 3 cạnh phủ silicon. Tiệt trùng. Các cỡ	Cái	Châu Âu	30.000
77	Kim cánh bướm	Kim 25G x 3/4. Dây dài $\geq$ 300mm. Tiệt trùng.	Cái	Việt Nam	100
78	Kim Lancet	Chất liệu: Thép không gỉ. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	40.000
79	Kim luồn tĩnh mạch an toàn	Chất liệu: Catheter vật liệu FED-Teflon, có 4 đường cân quang ngầm, có đầu bảo vệ bằng kim loại. Lưu được trong mạch máu $\geq$ 72 giờ. Tiệt trùng. Các số. Tiêu chuẩn CE hoặc tương đương	Cây	Châu Á	700

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
80	Kim luồn tĩnh mạch	Chất liệu: Nhựa y tế, có đường cảng quang ngầm, lưu kim ≥ 72 giờ. Tiệt trùng.	Cây	Châu Á	171.000
81	Kim tiêm	Các số. Không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng.	Cây	Việt Nam	602.000
	3.3 Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác				-
82	Kim gây tê nha khoa	Cỡ kim 27G, chiều dài kim ≥ 21 mm	Cây	G7	5.400
83	Kim gây tê tùy sống	Nguyên liệu: Thép không gỉ. Đầu kim 3 mặt vát. Tiệt trùng. Các số.	Cây	G7	5.000
84	Ống thông điều trị suy giãn tĩnh mạch	Kích thước: Chiều dài dây: 2,5m; Đường kính dây 400 μ m, 600 μ m; Đường kính đầu phát tia 1,3mm, 1,8mm. Tương thích máy NeoV 1470	Cái	Châu Á	320
	3.4 Kim châm cứu				-
85	Kim châm cứu	Chất liệu: Thép không gỉ. Đường kính thân kim: 0,16mm - 0,45mm, dài 13mm - 100mm. Tiệt trùng.	Cây	Châu Á	510.000
	3.5 Dây truyền, dây dẫn				-
86	Dây bơm tiêm điện	Chất liệu: Nhựa y tế, dài ≥ 75 cm. Không chứa DEHP. Tiệt trùng.	Sợi	Việt Nam	6.020
87	Dây truyền dịch	Chất liệu: Nhựa y tế. Bầu đếm giọt 2 ngăn cứng mềm. Chiều dài dây ≥ 180 cm. Màng lọc tiểu phân 15 μ m. Chịu được áp lực ≥ 2 bar. Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock. Không chứa DEHP.	Sợi	Việt Nam	67.500
88	Dây truyền dịch	Chất liệu: Nhựa y tế, độ dài dây dẫn ≥ 150 cm. Van khóa điều chỉnh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Thể tích bầu chứa $\geq 8,5$ ml. Kim các số không chứa DEHP. Tiệt trùng.	Sợi	Việt Nam	240.000
89	Dây truyền máu	Chất liệu: Nhựa y tế. Kim 16G, 18G. Không chứa DEHP. Chiều dài ≥ 150 cm. Đường kính trong dây 2,8 - 3,2mm; đường kính ngoài dây 4,1 - 4,2mm. Cổng tiêm thuốc chữ Y. Kích thước mắt lưới lọc 175 μ m - 210 μ m. Tiệt trùng.	Sợi	Việt Nam	5.320
	3.6 Găng tay				-
90	Găng tay y tế	Chất liệu: Cao su thiên nhiên có bột. Các số	Đôi	Châu Á	710.000
91	Găng tay y tế tiệt trùng	Chất liệu: Cao su thiên nhiên có bột. Tiệt trùng. Các số.	Đôi	Châu Á	150.000
92	Găng tay không bột	Chất liệu: Cao su thiên nhiên không bột. Các số.	Đôi	Châu Á	10.000
	3.7. Túi, lọ và vật tư bao gói khác				-
93	(1) Bình chứa dịch áp lực âm	Có túi chứa gel gói. Dung tích ≥ 500 ml. Đồng bộ (1)	Cái	Châu Á	30
94	(1) Bình chứa dịch áp lực âm	Có túi chứa gel gói. Dung tích ≥ 1000 ml. Đồng bộ (1)	Cái	Châu Á	30
95	(1) Bộ dụng cụ chăm sóc vết thương (Xốp phủ vết thương)	Kích thước lỗ foam: 400 - 600 Micron. Kích thước: 100mm x 80mm. Chất liệu: Polyether Polyurethane. Độ bền lực kéo: ≥ 70 Kpa, mật độ: 24kg/m ³ $\pm$ 2 kg/m ³ , độ đàn hồi giới hạn: 100%. Đồng bộ (1)	Bộ	Châu Á	20
96	(1) Bộ dụng cụ chăm sóc vết thương (Xốp phủ vết thương)	Kích thước lỗ foam: 400 - 600 Micron. Kích thước: 200mm x 125mm. Chất liệu: Polyether Polyurethane. Độ bền lực kéo: ≥ 70 Kpa, mật độ: 24kg/m ³ $\pm$ 2kg/m ³ , độ đàn hồi giới hạn: 100%. Đồng bộ (1)	Bộ	Châu Á	25
97	(1) Bộ dụng cụ chăm sóc vết thương (Xốp phủ vết thương)	Kích thước lỗ foam: 400 - 600 Micron. Kích thước: 250mm x 150mm. Chất liệu: Polyether Polyurethane. Độ bền lực kéo: ≥ 70 Kpa, mật độ: 24kg/m ³ $\pm$ 2kg/m ³ , độ đàn hồi giới hạn: 100%. Đồng bộ (1)	Bộ	Châu Á	250
98	Bình dẫn lưu áp lực âm	Chất liệu: Nhựa y tế, 3 lò xo, có ống nối chữ Y, ống dẫn lưu có trocar. Thể tích ≥ 400 ml	Bình	Châu Á	810
99	Lọ đựng phân	Chất liệu bằng nhựa, có nắp, có dụng cụ kèm theo để lấy mẫu, có chất bảo quản mẫu phân. Dung tích ≥ 50 ml	Lọ	Châu Á	12.000
100	Túi cho ăn trọng lực	Chất liệu: Nhựa y tế. Không chứa DEHP. Dung tích: 1000ml - 1200ml. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	200
101	Túi hấp tiệt trùng	Chất liệu: Giấy y tế màu trắng và nhựa plastic PET/CPP. Loại đẹp, kích thước: 150mm x 200mm.	Cuộn	Châu Á	15
102	Túi hấp tiệt trùng	Chất liệu: Giấy y tế màu trắng và nhựa plastic PET/CPP. Loại phồng, kích thước: 200mm x 100mm.	Cuộn	Châu Á	260
103	Túi hấp tiệt trùng	Chất liệu: Giấy y tế màu trắng và nhựa plastic PET/CPP. Loại đẹp, kích thước: 250mm x 200mm.	Cuộn	Châu Á	40

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
104	Túi tiêu	Chất liệu: Nhựa y tế, có dây treo và van xả. Dung tích 2000ml.	Cái	Việt Nam	19.200
	Nhóm 4. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter				-
	4.1 Ống thông				-
105	Dây oxy 1 nhánh	Chất liệu: Nhựa y tế. Dài ≥ 40 cm. Không chứa độc tố DEHP. Các số.	Sợi	Việt Nam	20
106	Dây oxy 2 nhánh	Chất liệu: Nhựa y tế. Dài ≥ 200 cm. Không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng.	Sợi	Việt Nam	25.550
107	Mở khí quản 1 nòng	Chất liệu: Nhựa y tế, có bóng chèn. Tiệt trùng. Các số	Cái	Châu Á	50
108	Mở khí quản 2 nòng có bóng, không cửa sổ	Nòng ống bên trong được làm bằng Hydrophobicity. Có bóng chèn. Đường kính ngoài 8,6mm - 13,2mm. Đường kính trong 5mm - 9mm. Chiều dài ống 55mm - 78mm. Các số.	Cái	Châu Âu	30
109	Mở khí quản hai nòng không bóng, có cửa sổ	Nòng ống bên trong được làm bằng Hydrophobicity. Có cửa sổ, thiết kế 2 lỗ. Đường kính ngoài 8,6mm - 13,2mm. Đường kính trong 5mm - 9mm. Chiều dài ống 55mm - 78mm. Các số.	Cái	Châu Mỹ	55
110	Ống nội khí quản	Chất liệu: Nhựa y tế. Có bóng chèn. Các số	Cái	Châu Á	6.500
111	Sonde Nelaton	Chất liệu: Cao su thiên nhiên phủ silicon. Tiệt trùng. Các số.	Ống	Châu Á	120
112	Sonde hậu môn	Chất liệu: Nhựa y tế, các số. Tiệt trùng	Ống	Châu Á	3.050
113	Sonde dạ dày	Chất liệu: Nhựa y tế, dài 120cm - 140cm. Có nắp/không nắp. Tiệt trùng. Các số.	Ống	Việt Nam	4.850
114	Sonde Foley 2 nhánh	Chất liệu: Cao su thiên nhiên. Thân ống phủ Silicon. Tiệt trùng. Các số.	Ống	Châu Á	16.100
115	Sonde Foley 3 nhánh	Chất liệu: Cao su thiên nhiên. Thân ống phủ Silicon. Tiệt trùng. Các số.	Ống	Châu Á	120
	4.2 Ống dẫn lưu, ống hút				-
116	Bộ rửa dạ dày	Chất liệu: Cao su thiên nhiên	Bộ	Châu Á	150
117	Dây hút nhót	Chất liệu: Nhựa y tế, ống dài ≥ 50 cm. Không chứa DEHP. Tiệt trùng. Các số.	Sợi	Việt Nam	16.050
118	Ống dẫn lưu màng phổi	Chất liệu: Nhựa y tế. Tiệt trùng. Các số.	Cái	Châu Á	200
	4.3 Ống nối, dây nối, chạc nối				-
119	Dụng cụ chống cắn lưỡi	Chất liệu: Nhựa y tế. Các số. Tiệt trùng	Cái	Châu Á	1.200
120	Khóa ba ngã không dây	Chất liệu: Nhựa y tế, có khóa xoay 360 độ. Không chứa DEHP. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	3.050
121	Khóa ba ngã ≥ 10 cm	Chất liệu: Nhựa y tế. Dây nối dài ≥ 10 cm	Cái	Việt Nam	2.050
122	Khóa ba ngã ≥ 50 cm	Chất liệu: Nhựa y tế, không chứa độc tố DEHP. Dây nối dài ≥ 50 cm.	Sợi	Việt Nam	5.050
123	Khóa ba ngã ≥ 100 cm	Chất liệu: Nhựa y tế. Không chứa độc tố DEHP. Dây nối dài ≥ 100 cm.	Sợi	Việt Nam	150
	4.4 Catheter				-
124	Catheter 1 nòng	Chất liệu: Polyurethan, đường kính ngoài ≥ 5 F, chiều dài ≥ 20 cm, 1 nòng, kích cỡ nòng G14 - G16. Tiệt trùng	Cái	G7	30
125	Catheter 2 nòng	Chất liệu: Polyurethan, chiều dài ≥ 20 cm, đường kính ngoài ≥ 7 F, 2 nòng, kích cỡ nòng G14 - G18. Đầu nối catheter có van 2 chiều. Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG. Tiệt trùng	Cái	G7	630
126	Catether 3 nòng	Chất liệu: Polyurethan, chiều dài ≥ 20 cm, đường kính ngoài ≥ 7 F, 2 nòng, kích cỡ nòng G16, G18, G18. Đầu nối catheter có van 2 chiều. Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG. Tiệt trùng	Cái	G7	50
127	Catheter 2 nòng dùng trong chạy thận nhân tạo	Chất liệu: Polyurethan, đường kính ngoài ≥ 12 F, chiều dài ≥ 15 cm, 2 nòng, kích cỡ nòng G11. Đầu nối catheter có van 2 chiều. Có dây cáp để định vị đầu catheter bằng sóng ECG. Tiệt trùng	Cái	G7	200
	Nhóm 5. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật				-
	5.2 Chỉ khâu				-
128	Chỉ khâu tổng hợp, không tan số 0 kim tròn	Thành phần: Polypropylene, đơn sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo ≥ 22 N. Kim làm bằng thép không rỉ, kim tròn 30mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng	Tép	Châu Á	1.300

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
129	Chỉ khâu tổng hợp, không tan số 0, kim tam giác	Thành phần: Polyamide, đơn sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo ≥ 22 N. Kim làm bằng thép không rỉ, kim tam giác 30mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	1.000
130	Chỉ khâu tổng hợp, không tan số 10/0	Thành phần: Polyamide, đơn sợi, dài ≥ 30 cm, lực kéo $\geq 0,194$ N. Kim làm bằng thép không rỉ, 2 kim hình thang 6mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	400
131	Chỉ khâu tổng hợp, không tan số 2/0 kim tròn	Thành phần: Polypropylene, đơn sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo ≥ 15 N. Kim làm bằng thép không rỉ, kim tròn 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng	Tép	Châu Á	140
132	Chỉ khâu tổng hợp, không tan số 2/0, kim tam giác	Thành phần: Polyamide, đơn sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo $\geq 34,5$ N. Kim làm bằng thép không rỉ, kim tam giác 26mm phủ silicon, 3/8 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	4.300
133	Chỉ khâu tổng hợp, không tan số 3/0 kim tam giác	Thành phần: Polyamide, đơn sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo $\geq 15,9$ N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tam giác 26mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	11.000
134	Chỉ khâu tổng hợp, không tan số 3/0 kim tròn	Thành phần: Polypropylene, đơn sợi, dài ≥ 90 cm, lực kéo ≥ 9 N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	150
135	Chỉ khâu tổng hợp, không tan số 4/0, kim tam giác	Thành phần: Polyamide, đơn sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo $\geq 12,7$ N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tam giác 19mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	5.800
136	Chỉ khâu tổng hợp, không tan số 5/0 kim tam giác	Thành phần: Polyamide, đơn sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo $\geq 8,6$ N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tam giác 16mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	700
137	Chỉ khâu tổng hợp, không tan số 6/0 kim tam giác	Thành phần: Polyamide, đơn sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo $\geq 1,5$ N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tam giác 13mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	450
138	Chỉ khâu tổng hợp, không tan số 7/0 kim tam giác	Thành phần: Polyamide, đơn sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo ≥ 1 N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tam giác 13mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	80
139	Chỉ khâu tổng hợp, không tan số 7/0 kim tròn	Thành phần: Polypropylene, đơn sợi, dài ≥ 75 cm. Kim làm bằng thép không gỉ, 2 kim tròn 10mm, phủ silicon cong 3/8 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	30
140	Chỉ khâu tổng hợp, tan trung bình số 1 kim tròn	Thành phần: Polyglycolic acid phủ polycaprolactone và calcium stearate, đa sợi, dài ≥ 90 cm, lực kéo $\geq 78,4$ N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 40mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	G7	3.200
141	Chỉ khâu tổng hợp, tan trung bình số 2/0 kim tròn	Thành phần: Polyglycolic acid phủ polycaprolactone và calcium stearate, đa sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo $\geq 43,6$ N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	G7	6.700
142	Chỉ khâu tổng hợp, tan trung bình số 3/0 kim tròn	Thành phần: Polyglycolic acid phủ polycaprolactone và calcium stearate, đa sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo $\geq 25,1$ N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	G7	3.700
143	Chỉ khâu tổng hợp, tan trung bình số 4/0 kim tròn	Thành phần: Polyglycolic acid phủ polycaprolactone và calcium stearate, đa sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo $\geq 14,3$ N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	G7	1.900
144	Chỉ khâu tổng hợp, tan trung bình số 1 kim tròn	Thành phần: Polyglycolic acid phủ polycaprolactone và calcium stearate, đa sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo $\geq 78,4$ N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 30mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	G7	1.700
145	Chỉ khâu tự nhiên, không tan số 2/0 kim tam giác	Thành phần: Protein hữu cơ, đa sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo ≥ 15 N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tam giác 24/26mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	290
146	Chỉ khâu tự nhiên, không tan số 2/0 kim tròn	Thành phần: Protein hữu cơ, đa sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo ≥ 15 N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng	Tép	Châu Á	25
147	Chỉ khâu tự nhiên, không tan số 3/0 kim tam giác	Thành phần: Protein hữu cơ, đa sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo ≥ 9 N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tam giác 26mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	360

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
148	Chỉ khâu tự nhiên, không tan số 4/0 kim tam giác	Thành phần: Protein hữu cơ, đa sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo ≥ 5 N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tam giác 18mm phủ silicon, cong 3/8 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	200
149	Chỉ khâu tự nhiên, không tan số 4/0 kim tròn	Thành phần: Protein hữu cơ, đa sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo ≥ 5 N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	180
150	Chỉ khâu tự nhiên, tự tan số 2/0 kim tròn	Thành phần: Collagen, đơn sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo $\geq 19,6$ N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	30
151	Chỉ khâu tự nhiên, tự tan số 3/0 kim tròn	Thành phần: Collagen, đơn sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo $\geq 12,2$ N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	1.300
152	Chỉ khâu tự nhiên, tự tan số 4/0 kim tròn	Thành phần: Collagen. Cấu trúc: Đơn sợi, dài ≥ 75 cm, lực kéo $\geq 7,5$ N. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26mm phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn. Tiệt trùng.	Tép	Châu Á	200
153	Chỉ thép kết xương	Thành phần: Thép không gỉ, dài 60cm, kim tam giác dài 120mm, phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn, số 7.	Tép	Châu Á	30
154	Chỉ thép kết xương	Thành phần: Thép không gỉ, dài 75cm, kim tròn troca dài 55mm, phủ silicon, cong 1/2 vòng tròn, số 5.	Tép	Châu Á	40
	5.3 Dao phẫu thuật				-
155	Dao cắt đốt Plasma sử dụng khí Helium	Tương thích với hệ thống máy J-Plasma. Các cỡ.	Cái	G7	30
156	Dao phẫu thuật nhãn khoa 15 độ	Chất liệu: Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ, phủ silicon. Tay cầm nhựa PBT chịu nhiệt cao. Dao thẳng, góc 15 độ, hai mặt vát, bề dày lưỡi dao $\leq 0,14$ mm. Độ cứng ≥ 500 Hv. Công nghệ cạnh mài ngang. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	250
157	Dao phẫu thuật nhãn khoa 45 độ	Chất liệu: Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ phủ silicon, tay cầm nhựa PBT chịu nhiệt cao. Kích thước lưỡi dao ngang: 2,2mm; 2,6mm; 2,8mm; 3,0mm, dày: $\leq 0,14$ mm, hai mặt vát, gập góc 45 độ. Độ cứng ≥ 500 Hv. Công nghệ cạnh mài ngang. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	350
158	Dao mổ siêu âm	Dao mổ siêu âm cán dài 36cm (HAR36), kết hợp dây dao Harmonic HP054 và máy phát chính Gen 11. Tiệt trùng.	Cái	Châu Mỹ	60
159	Dao mổ siêu âm	Dao mổ siêu âm cán dài 17cm (HAR17F), kết hợp với dây dao Harmonic HP Blue và máy phát chính GEN 11. Tiệt trùng.	Cái	Châu Mỹ	50
160	Dao mổ siêu âm	Dao mổ siêu âm cán dài 9cm (HAR9F), kết hợp với dây dao Harmonic Xanh HP Blue và máy phát chính GEN 11. Tiệt trùng.	Cái	Châu Mỹ	120
161	Dây dao mổ siêu âm	Phù hợp với dao mổ siêu âm HAR17F, HAR9F và máy phát chính GEN 11.	Cái	Châu Mỹ	15
162	Dây dao mổ siêu âm	Phù hợp với dao mổ siêu âm HAR36 và máy phát chính GEN 11.	Cái	Châu Mỹ	7
163	Lưỡi dao bào da	Chất liệu: Thép không gỉ. Phù hợp cán dao bào da Schreiber	Cái	G7	80
164	Lưỡi dao mổ	Chất liệu: Thép không gỉ. Các số. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	28.000
	Nhóm 6. Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo				-
	6.3 Thủy tinh thể nhân tạo				-
165	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu	Chất liệu: Acrylic ngâm nước $\geq 26\%$. Lọc tia UV. Lọc ánh sáng xanh. Góc chữ C, góc còng 0 độ. Dây công suất từ: -20.0D đến +60.0D. Đường kính optic $\leq 6,0$ mm. Chiều dài kính $\leq 12,5$ mm. Chỉ số khúc xạ $\geq 1,46$. Đặt qua vết mổ $\leq 2,2$ mm.	Cái	G7	405
166	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu	Chất liệu Acrylic Hydrophobic (Acrylic kỵ nước). Thiết kế còng chữ C, góc còng $\leq 4^\circ$. Dây công suất từ 5.0D đến +38.0D, bước nhảy 0.5D. Đường kính Optic $\geq 6,0$ mm. Chiều dài tổng thể $\geq 12,5$ mm. Chỉ số cầu sai SA $\geq -0,25\mu\text{m}$. Chỉ số khúc xạ $\geq 1,560$. Đặt qua vết mổ $\leq 2,2$ mm.	Cái	Châu Âu	265
167	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu	Chất liệu: Acrylic không ngâm nước. Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. Góc điều chỉnh vòng lặp C-loop, góc $1,5^\circ$. Dây công suất: từ -10.0 đến +36.0D, cách khoảng 0.5D. Đường kính thấu kính $\leq 6,0$ mm. Chiều dài tổng thể $\leq 13,0$ mm. Lắp sẵn. Đặt qua vết mổ 2,2mm.	Cái	G7	405

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
168	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu	Chất liệu Acrylic ngâm nước $\geq 26\%$. Lọc tia UV. Càng chữ C, góc càng 0° . Đường kính optic $\leq 6,0\text{mm}$, chiều dài kính $\leq 12,5\text{mm}$. Dây công suất từ -20D đến $+60\text{D}$. Chỉ số khúc xạ $\geq 1,46$. Đặt qua vết mổ $\leq 2,2\text{mm}$.	Cái	G7	265
169	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu	Chất liệu Acrylic không ngâm nước. Lọc tia UV. Càng chữ C, góc càng 0° . Đường kính thấu kính $\leq 6\text{mm}$, chiều dài tổng $\leq 13\text{mm}$. Dây công suất từ $+6\text{D}$ đến $+30\text{D}$, bước nhảy 0.5D . Chỉ số khúc xạ $\leq 1,47$. Thiết kế 3 điểm cố định. Đặt qua vết mổ $\leq 2,2\text{mm}$.	Cái	G7	355
170	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu	Chất liệu Acrylic không ngâm nước. Lọc tia UV. Càng chữ C, góc càng $\leq 0^\circ$. Đường kính thấu kính $\leq 6\text{mm}$, chiều dài tổng $\leq 13\text{mm}$. Dây công suất từ $+5\text{D}$ đến $+34\text{D}$, bước nhảy 0.5D . Chỉ số khúc xạ $\leq 1,47$. Thiết kế 3 điểm cố định. Lắp sẵn. Đặt qua vết mổ $\leq 2,2\text{mm}$.	Cái	G7	355
171	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu	Chất liệu Acrylic không ngâm nước. Lọc tia UV. Lọc ánh sáng xanh. Càng chữ C, góc càng $\leq 0^\circ$. Đường kính thấu kính $\leq 6\text{mm}$, chiều dài tổng $\leq 13\text{mm}$. Dây công suất từ $+5\text{D}$ đến $+34\text{D}$, bước nhảy 0.5D . Chỉ số khúc xạ $\leq 1,47$. Lắp sẵn. Đặt qua vết mổ $\leq 2,2\text{mm}$.	Cái	G7	355
172	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu	Chất liệu Acrylic Hydrophilic (Acrylic ngâm nước 26%). Thiết kế 4 càng, góc càng $\geq 5^\circ$. Dây công suất kính từ -10.0D đến $+40.0\text{D}$, bước nhảy 0.5D . Đường kính Optic $\geq 6,0\text{ mm}$; đường kính tổng $\geq 11,0\text{ mm}$. Chỉ số cầu sai SA: $\geq -0,16\text{ }\mu\text{m}$. Chỉ số khúc xạ $\geq 1,460$. Đặt qua vết mổ $2,2\text{mm}$.	Cái	Châu Âu	210
173	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu	Chất liệu Acrylic kỵ nước. Càng chữ L, góc càng 0° . Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. Đường kính optic $6,0\text{mm}$. Chiều dài tổng thể $\leq 13,0\text{mm}$. Dây công suất từ $+6.0\text{D}$ đến $+30.0\text{D}$. Chỉ số khúc xạ $\leq 1,55$. Đặt qua vết mổ $2,2\text{mm}$.	Cái	G7	355
174	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu.	Chất liệu Acrylic không ngâm nước. Thiết kế phi cầu, 2 càng, góc càng $< 2^\circ$. Dây công suất từ $+0.0\text{D}$ đến $+40.0\text{D}$. Đường kính optic $\geq 6,0\text{mm}$. Chiều dài kính $\geq 13,0\text{mm}$. Chỉ số cầu sai SA: $\geq -0,16\text{ }\mu\text{m}$. Chỉ số khúc xạ $> 1,562$. Lắp sẵn. Đặt qua vết mổ $2,2\text{mm}$	Cái	Châu Âu	265
175	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, ba mảnh, đơn tiêu	Chất liệu optic: Acrylic kỵ nước. Thiết kế 3 mảnh. Càng chữ C, góc càng $\leq 10^\circ$. Lọc tia UV. Đường kính optic $\leq 6,0\text{mm}$. Chiều dài tổng thể $\leq 13,0\text{mm}$. Dây công suất từ $+6.0\text{D}$ đến $+30.0\text{D}$. Chỉ số khúc xạ $\leq 1,55$. Đặt qua vết mổ $\leq 2,2\text{mm}$	Cái	Châu Á	50
176	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu kéo dài tiêu cự	Thủy tinh thể tăng cường tầm nhìn trung gian. Chất liệu Acrylic không ngâm nước. Lọc tia UV. Càng chữ C, góc càng $\leq 0^\circ$. Đường kính thấu kính $\leq 6\text{mm}$, chiều dài tổng $\leq 13\text{mm}$. Dây công suất từ $+5\text{D}$ đến $+34\text{D}$, bước nhảy 0.5D . Chỉ số khúc xạ $\leq 1,47$. Thiết kế 3 điểm cố định. Đặt qua vết mổ $\leq 2,2\text{mm}$.	Cái	G7	260
177	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu, tầm nhìn trung gian	Chất liệu: Acrylic không ngâm nước. Lọc tia UV. Càng điều chỉnh vòng lặp C-loop, góc $1,5^\circ$. Dây công suất từ $+5\text{D}$ đến $+36\text{D}$, cách khoảng 0.5D . Đường kính thấu kính: $\leq 6,0\text{mm}$. Chiều dài tổng thể: $\leq 13,0\text{mm}$. Chỉ số khúc xạ: $1,48$. Lắp sẵn. Đặt qua vết mổ $2,2\text{mm}$	Cái	G7	260
178	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đa tiêu	Chất liệu: Hỗn hợp acrylic không ngâm nước và ngâm nước 25% (HEMA/EOEMA copolymer). Lọc tia UV, trong suốt, không nhuộm màu. Càng chữ C kép, góc càng 0° . Dây công suất $+1.0$ đến $+35.0\text{D}$. Đường kính thấu kính: $\leq 6,0\text{mm}$. Chiều dài tổng thể: $\leq 12,50\text{mm}$. Chỉ số khúc xạ $\leq 1,46$. Lắp sẵn. Đặt qua vết mổ $\leq 2,2\text{mm}$.	Cái	Châu Âu	27
179	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đa tiêu	Chất liệu Acrylic ngâm nước 26% . Càng chữ C. Góc càng 0° . Lọc tia UV. Đường kính optic $\leq 6\text{mm}$, chiều dài kính $\leq 12,5\text{mm}$. Dây công suất $+10\text{D}$ đến $+30\text{D}$. Chỉ số khúc xạ $\geq 1,46$. Đặt qua vết mổ $\leq 2,2\text{mm}$. Công suất: nhìn trung gian $\leq 1,75$; nhìn gần $\leq 3,50$	Cái	G7	27
180	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đa tiêu	Chất liệu Acrylic Hydrophilic (Acrylic ngâm nước $\leq 26\%$). Thiết kế 2 càng khép kín, góc càng $\leq 2^\circ$. Đường kính Optic $\geq 6,0\text{mm}$. Chiều dài kính từ $11,5\text{mm}$ đến $12,5\text{mm}$. Dây công suất: $+5.0\text{D}$ đến $+30.0\text{D}$. Chỉ số khúc xạ $\leq 1,46$. Đặt qua vết mổ $\leq 2,2\text{mm}$.	Cái	Châu Âu	17

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
181	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đa tiêu	Chất liệu Acrylic kỵ nước. Càng chữ L, góc càng 0 độ. Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. Đường kính optic 6,0mm. Chiều dài tổng thể ≤ 13,0mm. Dây công suất từ +6.0D đến +34.0D. Chỉ số khúc xạ ≤ 1,55. Đặt qua vết mổ 2,2mm.	Cái	G7	17
6.4 Xương, sụn, khớp, gân nhân tạo					-
182	(2) Đĩa đệm cột sống cổ lõi trước	Vật liệu: PEEK. Kích thước: Cao 4mm - 8mm x rộng 14mm - 16mm x sâu 12mm - 14mm. Số điểm đánh dấu cân quang: 2 - 3 điểm. Độ uốn 0 - 10 độ. Tiệt trùng. Đồng bộ (2).	Cái	Châu Âu	150
183	(2) Nẹp cổ lõi trước	Chất liệu: Titanium. Chiều dài nẹp từ 17mm - 90mm. Đồng bộ (2).	Cái	Châu Âu	150
184	(2) Vít nẹp cổ lõi trước	Chất liệu: Titanium. Đường kính 4,0mm/4,5mm, chiều dài từ 12mm - 20mm. Đồng bộ (2).	Cái	Châu Âu	600
185	Đĩa đệm cột sống lưng lõi bên dạng cong	Chất liệu: Peek. Chiều dài 24mm - 36mm, cao 7mm -15mm, rộng 9mm - 11mm. Điểm đánh dấu cân quang 2-3 điểm. Độ uốn: 0 - 8 độ. Các số. Tiệt trùng.	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	260
186	Đĩa đệm cột sống lưng lõi bên dạng cong	Chất liệu: Peek. Chiều dài 28mm - 32mm, cao 7mm -16mm, rộng 9mm - 11mm. Có đánh dấu cân quang. Độ uốn: 0 - 8 độ. Các số. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	175
187	Khớp gối toàn phần có xi măng cố định	1. Lõi cầu đùi: Chất liệu: hợp kim Cobalt Chromium Molybdenum phủ CrCo và phủ nhám TiNbN. Các cỡ trái/phải từ 4-13. 2. Mâm chày: Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium. Các cỡ. 3. Đệm mâm chày: Chất liệu: UHMWPE cao phân tử. Độ dày 9mm-20mm. 4. Bánh chèo: Chất liệu: UHMWPE cao phân tử không có Calcium Stearate. Kích cỡ 28mm-38mm, bước tăng 2mm 5. Xi măng: Đóng gói. Tiệt trùng kèm dung dịch pha.	Bộ	G7	5
188	Khớp gối toàn phần có xi măng cố định	1. Lõi cầu đùi: Chất liệu: Hợp kim CoCr/CoCrM. Các cỡ trái/phải 2. Mâm chày: Chất liệu Titanium/CoCrMo. Kích thước ngang: 58mm-85mm; Chiều sâu: 38mm-59mm. Các cỡ. 3. Đệm mâm chày: Chất liệu PE. Kích thước từ 9mm-25mm. Các cỡ 4. Bánh chèo: Chất liệu Polyethylene. Kích cỡ 27mm-41mm, độ dày 7mm-10mm. Các cỡ 5. Xi măng: Đóng gói. Tiệt trùng kèm dung dịch pha.	Bộ	G7	5
189	Khớp gối toàn phần có xi măng di động	1. Lõi cầu đùi: Chất liệu: Hợp kim CoCr/CoCrM. Các cỡ trái/phải từ 1-8. 2. Mâm chày: Chất liệu Titanium. Các cỡ 3. Đệm mâm chày: Chất liệu Polyethylene. Độ dày 9mm-25mm. Cho phép gấp gối ≤ 155 độ. Các cỡ 4. Bánh chèo: Chất liệu Polyethylene. Đường kính 23mm-35mm. Các cỡ 5. Xi măng: Đóng gói. Tiệt trùng kèm dung dịch pha.	Bộ	G7	5
190	Khớp gối toàn phần có xi măng loại di động	1. Lõi cầu đùi: Chất liệu: hợp kim Cobalt Chromium Molybdenum phủ CrCo và phủ nhám TiNbN. Các cỡ trái, phải từ 4-13. 2. Mâm chày: Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium. Các cỡ 3. Đệm mâm chày: Chất liệu UHMWPE cao phân tử, có thể di động trên mâm chày. Độ dày 9mm-20mm 4. Bánh chèo: Chất liệu: UHMWPE cao phân tử không có Calcium Stearate. Các cỡ 28mm-38mm (bước tăng 2mm)	Bộ	G7	4
191	Khớp háng bán phần không xi măng	1. Cuống khớp: Chất liệu: Hợp kim Titanium, phủ HA/Titanium Plasma/HX. Góc cổ chuôi: 130 độ. Cổ chuôi 12/14mm. Các cỡ 2. Chỏm khớp: Chất liệu: Cobalt Chromium Molybdenum (CoCrMo.). Kích thước 22mm/28mm/32mm. Size 24. 3. Đầu lưỡn cực: Chất liệu: CoCr/CoCrMo phủ Polyethylene (UHMWPE). Các cỡ đường kính 40mm-58mm	Bộ	G7	8

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
192	Khớp háng bán phần không xi măng	1. Cuống xương đùi: Chất liệu: Hợp kim Titanium, phủ HA/Titanium Plasma. Góc cổ chuôi 135 độ, cổ chuôi: 12/14. Các cỡ dài 114,5mm-189,4mm; rộng 26,7mm-40,1mm. Độ di lệch cổ chuôi (Offset): 38,5mm-44,5mm. 2. Chôm khớp: Chất liệu: CoCrMo. Đường kính: 22mm, 28mm. 3. Đầu lưỡn cực: Chất liệu: CoCr/CoCrMo phủ Polyethylene (UHMWPE). Các cỡ đường kính 38mm-62mm	Bộ	G7	8
193	Khớp háng bán phần không xi măng	1. Cuống xương đùi: Chất liệu Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) phủ Titanium. Bề mặt có nhiều rãnh chạy dọc theo trục cuống khớp. Góc cổ chuôi: 135°, cổ chuôi 12/14mm. Độ di lệch cổ chuôi 34,8mm-47,7mm. Các cỡ. 2. Chôm khớp: Chất liệu: Hỗn hợp thép không gỉ Nitro hóa cao PM734. Đường kính: 28mm. 3. Đầu lưỡn cực: Chất liệu: Hợp kim thép không gỉ Nitro hoá cao PM734 phủ Polyethylene (UHMWPE). Các cỡ đường kính 39mm-60mm.	Bộ	G7	8
194	Khớp háng bán phần không xi măng	1. Cuống xương đùi: Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb) phủ Titanium và Hydroxyapatite. Kết cấu có nhiều rãnh dọc và ngang xung quanh thân cuống khớp. Góc cổ chuôi: 127 độ, 135 độ. Cổ chuôi 12/14mm. Độ di lệch cổ chuôi 38,6mm-51,8mm. Các cỡ 2. Chôm khớp: Chất liệu: Hỗn hợp thép không gỉ Nitro hóa cao PM734. Đường kính: 22mm/28mm/32mm/36mm. 3. Đầu lưỡn cực: Chất liệu: hợp kim thép không gỉ Nitro hoá cao phủ Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). Các cỡ đường kính 39mm-60mm.	Bộ	G7	8
195	Khớp háng toàn phần không xi măng	1. Cuống xương đùi: Chất liệu: Hợp kim Titanium, phủ HA/Plasma/HX®. Góc cổ chuôi 125 - 130 độ, cổ chuôi: 12/14. Các cỡ 2. Chôm khớp: Chất liệu Ceramic BioloX Delta/CoCrMo. Đường kính: 24mm/28mm/32mm. 3. Ổ cối: Chất liệu Hợp kim Titanium phủ HA/Plasma, có 3 lỗ bắt vít. Các cỡ 46mm-58mm. Các cỡ 4. Lóp đệm: Chất liệu: Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). Các cỡ 5. Vít ổ cối: Chất liệu: Hợp kim Titanium. Đường kính 6,5mm; chiều dài: 20mm-45mm. Các cỡ	Bộ	G7	16
196	Khớp háng toàn phần không xi măng	1. Cuống xương đùi: Chất liệu Hợp kim Titanium, phủ HA/Plasma. Góc cổ chuôi 131 - 138 độ, cổ chuôi: 12/14. Độ di lệch cổ chuôi 38,5mm -44,5mm. Các cỡ 2. Chôm khớp: Chất liệu Ceramic BioloX Delta/CoCrMo. Đường kính 28mm/32mm/36mm. 3. Ổ cối: Chất liệu Hợp kim Titanium phủ HA/Plasma, có 3 lỗ bắt vít. Kích thước 46mm-68mm, bước tăng 2mm. 4. Lóp đệm: Chất liệu UHMWPE. Các cỡ 5. Vít ổ cối: Chất liệu: Hợp kim Titanium. Đường kính 6,5mm; chiều dài: 15mm-80mm. Các cỡ	Bộ	G7	8
197	Khớp háng toàn phần không xi măng	1. Cuống khớp: Chất liệu Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) phủ Titanium. Cấu trúc bề mặt có nhiều rãnh chạy dọc theo trục cuống khớp. Góc cổ chuôi: 135°, cổ chuôi 12/14. Độ di lệch cổ chuôi 34,8mm-47,7mm. Các cỡ. 2. Đầu chôm xương đùi: Chất liệu: hợp kim thép không gỉ Nitro hoá cao. Đường kính: 28mm/32mm/36mm/40mm 3. Ổ cối: Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) phủ Titanium. Kích cỡ từ 42mm-70mm, bước tăng 2mm. 4. Lóp đệm: Chất liệu: Polyethylene cao phân tử (Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE) không Calcium Stearate. Kích thước: 22mm; 28mm; 32mm; 36mm. 5. Vít ổ cối: Chất liệu: Titanium. Đường kính 6,5mm; chiều dài: 20mm-60mm; bước tăng 5mm-10mm.	Bộ	G7	8

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
198	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động kép	1. Cuống khớp: Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb) phủ Titanium và Hydroxyapatite. Góc cổ chuôi 127°/135°. Cổ chuôi: 12/14. Kết cấu: có nhiều rãnh dọc và ngang xung quanh thân cuống khớp. Độ di lệch cổ chuôi 38,6-51,8mm. Các cỡ. 2. Đầu chòm xương đùi: Chất liệu: Hỗn hợp thép không gỉ Nitro hóa cao. Đường kính: 22mm/28mm. 3. Ổ cối: Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) phủ Titanium. Kích cỡ 42mm-70 mm, bước tăng 2mm. 4. Lớp lót: Chất liệu: hợp kim thép không gỉ Nitro hoá cao phủ lớp TiNbN. 5. Lớp đệm: Chất liệu: Polyethylene cao phân tử. Đường kính trong: 22mm, 28mm. Đường kính ngoài: 36mm-46mm. 6. Vít ổ cối: Chất liệu: Titanium. Đường kính 6,5mm; chiều dài: 20mm-60mm; bước tăng 5mm-10mm.	Bộ	G7	8
199	Khớp háng toàn phần không xi măng	1. Cuống khớp: Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Niobium (Ti6Al7Nb) phủ Titanium và Hydroxyapatite. Có nhiều rãnh dọc và ngang xung quanh thân cuống khớp. Góc cổ chuôi 135° và 127°, cổ chuôi 12/14. Độ di lệch cổ chuôi 38,6-51,8mm. Các cỡ. 2. Đầu chòm xương đùi: Chất liệu: Hỗn hợp thép không gỉ Nitro hóa cao. Đường kính: 22mm/28mm/32mm/36mm. 3. Ổ cối: Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) phủ Titanium. Kích cỡ 42mm-70mm, bước tăng 2mm. 4. Lớp đệm: Chất liệu: Polyethylene cao phân tử (Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE) không Calcium Stearate. Kích thước: 22mm; 28mm; 32mm; 36mm. 5. Vít ổ cối: Chất liệu: Titanium. Đường kính 6,5mm; chiều dài: 20mm-60mm; bước tăng 5mm- 10mm.	Bộ	G7	8
200	Khớp háng toàn phần không xi măng	1. Cuống khớp: Chất liệu Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) phủ: 500µm Titanium. Bề mặt có nhiều rãnh chạy dọc theo trục cuống khớp. Góc cổ chuôi: 135°, cổ chuôi 12/14. Độ di lệch cổ chuôi 34,8mm-47,7mm. Các cỡ. 2. Đầu chòm xương đùi: Chất liệu: Hỗn hợp Aluminium, Zicronia và một số Oxydes khác. Đường kính: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. 3. Ổ cối: Chất liệu: hợp kim Titanium Aluminium Vanadium (Ti6Al4V) phủ Titanium. Kích cỡ 42mm-70mm, bước tăng 2mm. 4. Lớp đệm: Chất liệu: Polyethylene cao phân tử (Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE) không Calcium Stearate. Kích thước: 22mm; 28mm; 32mm; 36mm. 5. Vít ổ cối: Chất liệu: Titanium. Đường kính 6,5mm; chiều dài: 20mm-60mm; bước tăng 5mm-10mm.	Bộ	G7	8
201	Khớp vai bán phần có xi măng	1. Chuôi cánh tay: Chất liệu: Hợp kim Titanium 2. Đầu cánh tay với khoá: Chất liệu Hợp kim Titanium kèm vít khoá 3. Chòm: CoCrMo. Giá đỡ khoá chất liệu Titan (0. +2.+4.+8), đường kính từ 38 - 54mm, bước tăng là 2mm. 4. Xi măng kháng sinh với Gentamicine Cemex.	Cái	G7	8
202	Khớp vai toàn phần không xi măng	1. Chuôi cánh tay không xi măng: Chất liệu bằng Hợp kim Titanium, đường kính 11mm - 18mm bước tăng 1mm. 2. Đầu cánh tay với khoá: Chất liệu bằng Hợp kim Titanium kèm vít khoá 3. Ổ chảo: Chòm khớp: Hợp kim Titanium phủ HA, bên trong chòm: CoCrMo và hợp kim Titanium. Phần ổ chảo: UHMWPE/ thép không gỉ. Kích thước 36mm (0.+3. +6) 4. Vít xương: Chất liệu Hợp kim Titanium đường kính 6,5mm; dài 20mm - 40mm	Cái	G7	4
	6.5 Miếng vá, mảnh ghép				-
203	Miếng lưới dùng trong điều trị thoát vị	Chất liệu: Polypropylene. Kích thước: 6cm x 11cm. Tiệt trùng	Miếng	Châu Âu	330

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
204	Miếng lưới dùng trong điều trị thoát vị	Chất liệu: Polypropylene. Kích thước: 15cm x 15cm. Tiệt trùng	Miếng	Châu Âu	110
205	(3) Miếng vá khuyết sọ	Chất liệu: Titanium. Kích thước dài 150mm x rộng 150mm x dày 0,6mm. Cấu trúc 3D. Tương thích với vít 2,0mm. Đồng bộ (3)	Miếng	G7	20
206	(3) Miếng vá khuyết sọ	Chất liệu: Titanium. Kích thước dài 200mm x rộng 200mm x dày 0,6mm. Cấu trúc 3D. Tương thích với vít 2,0mm. Đồng bộ (3)	Miếng	G7	10
207	(3) Vít dùng trong phẫu thuật sọ não	Chất liệu: Titanium. Kích thước 2,0m x 6mm. Tự taro. Tương thích miếng vá khuyết sọ. Đồng bộ (3)	Cái	G7	300
208	Miếng vá tái tạo màng cứng	Chất liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin. Tự dính. Tự tiêu. Kích thước: 5cm x 5cm. Tiệt trùng	Miếng	Châu Á	55
Nhóm 7. Vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa					-
7.1 Tim mạch và X-quang can thiệp					-
209	Dụng cụ mở đường vào động mạch có van cầm máu	Thành phần: Kim chọc mạch cỡ 18G hoặc 20G; Dây dẫn đường (Mini plastic guide wire cỡ 0.025", 0.035", dài 45cm); Bơm tiêm 2,5ml; Ống dẫn đường (Introducer sheath); Que nong (Dilator). Vật liệu: Que nong (Polypropylene); Ống dẫn đường (ETFE (ethylen tetrafluoroethylene)). Các cỡ.	Cái	Châu Á	60
210	Phim CT Scanner	Phim khô 35cm x 43cm. Phù hợp với máy in nhiệt Agfa Drystar	Tấm	Châu Âu	2.100
211	Phim CT Scanner	Phim khô 35cm x 43cm. Phù hợp với máy in Drypix Smart.	Tấm	G7	1.000
212	Phim CT Scanner	Phim khô 35cm x 43cm. Phù hợp với máy in Colenta Mediphot DL	Tấm	G7	13.000
213	Phim CT Scanner in nhiệt	Thành phần chính: Polyethylene terephthalate. Kích thước 35cm x 43cm. Phù hợp máy in nhiệt Agfa.	Tấm	Châu Âu	15.000
214	Phim MRI	Phim khô 35cm x 43cm. Phù hợp với máy in Trimax TX55	Tấm	Châu Á	3.600
215	Phim MRI Scanner in nhiệt	Thành phần chính: Polyethylene terephthalate. Kích thước 35cm x 43cm. Phù hợp máy in nhiệt Agfa.	Tấm	Châu Âu	22.000
216	Phim Xquang kỹ thuật số	Phim khô 20cm x 25cm. Phù hợp với máy in nhiệt Agfa Drystar	Tấm	Châu Âu	3.000
217	Phim Xquang kỹ thuật số	Phim khô 20cm x 25cm. Phù hợp với máy in Laser Trimax	Tấm	Châu Á	5.100
218	Phim Xquang kỹ thuật số	Phim khô 20cm x 25cm. Phù hợp với máy in Drypix Smart (Drypix 6000)	Tấm	G7	6.000
219	Phim Xquang kỹ thuật số	Phim khô 20cm x 25cm. Phù hợp với máy in Drypro 873	Tấm	G7	4.000
220	Phim Xquang kỹ thuật số	Phim khô 20cm x 25cm. Phù hợp với máy in Colenta Mediphot DL	Tấm	G7	35.000
221	Phim Xquang khô in nhiệt	Thành phần chính: Polyethylene terephthalate. Kích thước 20cm x 25cm. Phù hợp máy in nhiệt Agfa.	Tấm	Châu Âu	50.000
7.2 Lọc máu, lọc màng bụng					-
222	Quả lọc dịch	Chất liệu màng lọc: Polysulfone hoặc tương đương. Chất liệu vỏ bọc: Polypropylene. Diện tích màng $\geq 2,2m^2$. Phù hợp máy lọc thận Fresenius 4008S - 5008S.	Quả	G7	100
223	Quả lọc máu hấp phụ	Vật liệu vỏ: Polycarbonate. Vật liệu hấp phụ: hạt Resin. Tốc độ máu tối đa: 450ml/phút. Diện tích hấp phụ $\geq 52000m^2$. Dải hấp phụ: 5~30kDa. Tỷ lệ hấp phụ: PTH $\geq 53,4\%$; $\beta 2$ -MG $\geq 44,7\%$; Creatinine $\geq 85\%$; Protein toxins $\geq 42\%$; IL-6: 21,8%~31,5%.	Quả	Châu Á	200
224	Quả lọc thận nhân tạo Highflux □	Chất liệu màng: Polysulfone hoặc tương đương. Diện tích $1,6m^2$. Hệ số siêu lọc KUF ≥ 53 (ml/giờ/mmHg). Chất liệu vỏ quả lọc: polycarbonate hoặc polypropylene. Độ thanh thải ở tốc độ máu Qb = 300ml/min và tốc độ dịch Qd = 500ml/min: Urea ≥ 264 ml/min, Creatinine ≥ 234 ml/min, Phosphate ≥ 225 ml/min, Vitamin B12 ≥ 157 ml/min, Inulin ≥ 110 ml/min. KoA ≥ 1045 . Hệ số sàng Albumin: $\leq 0,001\%$	Quả	G7	1.300
225	Quả lọc thận nhân tạo Highflux □	Chất liệu màng: Helixone hoặc Polynephron hoặc tương đương. Chất liệu vỏ: Polypropylene. Diện tích màng: $1,8m^2$. Hệ số siêu lọc KUF ≥ 64 (ml/giờ/mmHg). Độ thanh thải ở tốc độ máu Qb = 300ml/min và tốc độ dịch Qd = 500ml/min: Ure ≥ 280 ml/min, Creatinine ≥ 261 ml/min, Phosphate ≥ 248 ml/min, Vitamin B12 ≥ 190 ml/min, Inulin ≥ 127 ml/min. Hệ số sàng Albumin $\leq 0,001\%$. KoA ≥ 1429	Quả	G7	1.100

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
226	Quả lọc thận nhân tạo Lowflux	Chất liệu màng: Polysulfone hoặc Polynephron hoặc tương đương. Diện tích màng 1,6m ² . Chất liệu vỏ quả lọc: polypropylene hoặc polycarbonate. Hệ số siêu lọc (ml/hr*mmHg) ≥ 24,7. KoA ≥ 1103. Độ thanh thải ở tốc độ máu Qb = 300ml/phút và tốc độ dịch Qd = 500ml/min: Urea ≥ 265 ml/min, Creatinin ≥ 230ml/min, Phosphate ≥ 205 ml/min, Vitamin B12 ≥ 124ml/min.	Quả	G7	3.300
227	Quả lọc thận nhân tạo Lowflux	Chất liệu màng: Polysulfone hoặc Polynephron hoặc tương đương. Diện tích màng 1,8m ² . Chất liệu vỏ quả lọc: polycarbonate hoặc polypropylene. Hệ số siêu lọc KUF ≥ 27,6 (ml/giờ/mmHg). KoA ≥ 1167. Độ thanh thải ở tốc độ máu Qb = 300ml/phút và tốc độ dịch Qd = 500ml/min: Urea ≥ 261ml/min. Creatinin ≥ 231ml/min. Phosphate ≥ 226ml/min. Vitamin B12 ≥ 146ml/min.	Quả	G7	11.100
228	Quả lọc thận nhân tạo Lowflux	Chất liệu màng: Polysulfone, hoặc Polynephron hoặc tương đương. Diện tích màng ≥ 2,0m ² . Chất liệu vỏ quả lọc : Polycarbonate hoặc polypropylene. Hệ số siêu lọc KUF ≥ 31,2 (ml/giờ/mmHg). Độ thanh thải ở tốc độ máu Qb = 300ml/phút và tốc độ dịch Qd = 500ml/min: Urea ≥ 276 ml/min, Creatinin ≥ 249ml/min, Phosphate ≥ 223ml/min, Vitamin B12 ≥ 140ml/min. KoA ≥ 1293.	Quả	G7	3.100
229	Dây lọc máu chạy thận nhân tạo	Chất liệu nhựa y tế. Gồm dây động mạch - tĩnh mạch, 01 transducer, 01 túi xả 2000ml, 01 dây truyền dịch ≥ 1,5m. Đường kính dây bơm máu 8,0*12*400mm. Thể tích làm đầy (163±10%)mL. Không chứa DEHP và Latex. Tiệt trùng	Bộ	Châu Á	59.000
230	Dây lọc máu chạy thận nhân tạo	Chất liệu nhựa y tế. Gồm dây động mạch - tĩnh mạch, 02 transducer, 01 túi xả 2000ml, 01 dây truyền dịch ≥ 1,5m. Đường kính dây bơm máu 8,0*12*400mm. Thể tích làm đầy (163±10%)mL. Không chứa DEHP và Latex. Tiệt trùng	Bộ	Châu Á	35.000
231	Dây lọc máu chạy thận nhân tạo dùng cho máy HDF Online 5008S	Chất liệu: Nhựa y tế chuyên biệt không chứa DEHP. Tiệt trùng. Phù hợp máy HDF Online 5008S.	Bộ	Châu Âu	3.000
232	Dây nối giữa quả hấp phụ máu và quả lọc thận nhân tạo	Chất liệu: Nhựa y tế. Dài dây ≥ 800mm. Tương thích với các loại máy.	Dây	Châu Á	100
	7.3 Mắt, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt				-
233	Cassette dùng trong phẫu thuật Phaco	Sử dụng 1 lần phù hợp với máy phẫu thuật Phaco Visalis S500. Tiệt trùng.	Bộ	G7	350
234	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật mắt	Thành phần: Sodium Hyaluronate 1,8%. Trọng lượng phân tử 2,9-3,8 million daltons. Độ nhớt 450.000-750.000mPas. Độ thẩm thấu: 270-400mOsm/kg. Độ pH: 6.8-7.6. Thể tích ≥ 1,5ml	Ống/ Lọ	Châu Âu	540
235	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật mắt	Thành phần: Hydroxypropyl methylcellulose 2,4%. Độ nhớt: 6000-8000mPas. Trọng lượng phân tử: 0.10-0.18 milion Daltons. Độ thẩm thấu: 270-400mOsm/kg. pH: 6.8-7.5. Ống ≥ 2ml	Ống/ Lọ	G7	240
236	Chất nhầy dùng trong phẫu thuật mắt	Thành phần: Hydroxypropyl methylcellulose 2% (HPMC 2%). Trọng lượng phân tử: 80.000-100.000 dalton. Độ pH: 6.0-7.8. Độ nhớt: 4.500-6.000cst. Độ thẩm thấu: 250-350mOsm/kg. Ống ≥ 2ml	Ống/ Lọ	Châu Âu	500
237	Dây nối lệ quản	Chất liệu: Silicone. Chiều dài 40mm; đường kính 0,64mm. Tiệt trùng.	Cái	G7	10
238	Mực nhuộm bao	Thành phần: Trypan blue 0,06%. Thể tích ≥ 1ml. Tiệt trùng	Lọ	Châu Âu/ Châu Á	100
	7.4 Tiêu hóa				-
239	Bộ dụng cụ cắt nối tự động dùng trong kỹ thuật Longo	Chất liệu: Titanium. Đường kính ngoài 32- 34mm. Tổng số ghim: ≥ 32 ghim. Tiệt trùng.	Bộ	Châu Á	610
240	Bộ dụng cụ cắt nối tự động dùng trong kỹ thuật Longo	Chất liệu: Titanium. Đường kính ngoài 32- 34mm. Tổng số ghim: ≥ 32 ghim. Tiệt trùng.	Bộ	G7	100
	7.5 Tiết niệu				-
241	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản	Chất liệu: Nitinol. Loại cứng sọc trắng đen, vỏ màu vàng. Đường kính ≥ 0,035inch; dài ≥ 150cm.	Cái	G7	100

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
242	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản, loại ái nước	Chất liệu: Nitinol. Dây dẫn mềm màu đen vỏ ngoài màu trắng, đầu thẳng mềm, phủ Hydrophilic. Đường kính $\geq 0,035$ inch; dài ≥ 150 cm.	Cái	G7	50
243	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản	Chất liệu Telfon. Loại cứng màu xanh vỏ màu vàng đầu mềm 3cm thẳng, phủ PTFE, đường kính $\geq 0,035$ inch; dài ≥ 150 cm.	Cái	G7	50
244	Ống thông niệu quản JJ các cỡ	Chất liệu: Polyurethan. dài 22cm-30cm, hai đầu hình chữ J màu trắng có vạch chia chiều dài. Cân quang. Lưu cơ thể từ 3 - 6 tháng	Cái	G7	770
245	Ống thông niệu quản JJ loại mềm các cỡ	Chất liệu: Polyurethan, dài 26cm-28cm đầu mờ, hai đầu hình chữ J màu xanh có vạch chia chiều dài. Cân quang. Cây đẩy màu xanh dương, có dây dẫn đường phủ PTFE. Thời gian đặt lưu trong cơ thể từ 6 tháng - 12 tháng.	Cái	G7	52
246	Bộ ống thông mono J các cỡ	Chất liệu: Polyuethane. Gồm 01 ống thông dài 30cm- 40cm có khóa Luer, 03 que nong có cân quang, 01 kim chọc dò, 01 dây dẫn đường phủ PTFE đầu hình J mềm.	Bộ	G7	30
247	Que dẫn Laser dùng cho tán sỏi nội soi	Đường kính lõi 550 μ m, dài ≥ 3 m. Sử dụng nhiều lần. Tương thích máy tán sỏi Laser EMS Swiss Laser Clast	Cái	G7	20
248	Que tán sỏi xung hơi	Đường kính: 0,8mm và 1mm; chiều dài $\geq 57,5$ cm; sử dụng nhiều lần (Karl Storz hoặc tương đương)	Cái	G7	25
249	Rọ lấy sỏi niệu quản	Chất liệu: Polyimide. Kích cỡ: 2.4FR, 3.0Fr, 4.5FR. Dài 90cm, 120cm. Độ mở rọ: 16mm-20mm.	Cái	G7	20
250	Rọ lấy sỏi niệu quản	Chất liệu: Nitinol. Kích cỡ: 3.0 Fr, dài ≥ 90 cm. Độ mở dài của rọ: 30mm - 40mm, đường kính 15mm.	Cái	G7	72
	7.6 Chấn thương, chỉnh hình				-
251	(4) Chi siêu bền	Chất liệu: Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). Kích thước: rộng 1,4mm - 2mm, chiều dài ≥ 90 cm. Lực kéo ≥ 576 N. Đồng bộ (4).	Tép	Châu Âu/ Châu Mỹ	30
252	(4) Lưỡi mài khớp	Đầu lưỡi bào là hợp kim không gỉ. Chiều dài làm việc ≥ 13 cm; đường kính: 4mm - 5,5mm. Đồng bộ (4).	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	16
253	(4) Dây bơm nước nội soi	Chất liệu: Nhựa y tế. Chiều dài dây dẫn ≥ 3 m. Có khóa điều chỉnh độ dài dây. Đồng bộ (4).	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	16
254	(4) Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio	Chất liệu: Thân đầu đốt làm bằng hợp kim thép không gỉ. Chiều dài làm việc: 135mm - 160mm. Đầu đốt cong 90 độ. Đồng bộ (4).	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	16
255	(4) Troca nội soi	Chất liệu: Nhựa y tế. Các cỡ. Đồng bộ (4).	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	16
256	(4) Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu	Chất liệu: β TCP /BCP và PLDLA hoặc PLA hoặc tương đương. Kích thước: Đường kính 6,0mm - 12mm x dài 20mm - 35mm. Đồng bộ (4).	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	16
257	(4) Vít neo tự tiêu	Chất liệu: β TCP /BCP và PLDLA hoặc PLA hoặc PEEK hoặc BioComposite hoặc tương đương. Đường kính 2,9mm. Đồng bộ (4)	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	16
258	(4) Vít neo tự tiêu	Chất liệu: β TCP /BCP và PLDLA hoặc PLA hoặc PEEK hoặc BioComposite hoặc tương đương. Đường kính 4,5mm - 5,5mm. Đồng bộ (4)	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	16
259	(5) Chi siêu bền	Chất liệu: UHMWPE. Dài ≥ 90 cm. Đồng bộ (5)	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	200
260	(5) Lưỡi bào khớp	Chất liệu: Hợp kim không gỉ. Đường kính 4mm - 5,5mm; chiều dài ≥ 130 mm. Các cỡ. Đồng bộ (5)	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	155
261	(5) Dây dẫn nước vào khớp trong nội soi chạy bằng máy	Chất liệu: Nhựa y tế. Chiều dài dây dẫn $\geq 2,5$ m. Có khóa điều chỉnh độ dài dây. Tiết trùng. Đồng bộ (5).	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	155
262	(5) Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio	Chất liệu: Thân đầu đốt làm bằng hợp kim thép không gỉ. Chiều dài làm việc: 135mm - 160mm. Đầu đốt cong 90 độ. Đồng bộ (5).	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	140
263	(5) Troca nội soi	Chất liệu: Nhựa y tế. Các cỡ. Đồng bộ (5)	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	102
264	(5) Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu	Chất liệu: β TCP /BCP và PLDLA hoặc PLA hoặc tương đương. Kích thước: Đường kính 6,0mm - 12mm x dài 20mm - 35mm. Đồng bộ (5).	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	140
265	(5) Vít treo cố định	Chất liệu: Titanium/UHMWPE. Kích thước: Dài 11mm - 13mm; rộng 3mm - 4mm; cao 1,5mm - 2mm. Chịu lực ≥ 980 N. Đồng bộ (5).	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	166

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
266	(5) Vít neo tự tiêu	Chất liệu: β TCP và PLDLA hoặc BioComposite hoặc tương đương. Đường kính 4,5mm - 5,5mm. Đồng bộ (5)	Cái	Châu Âu/ Châu Mỹ	24
267	(6) Nẹp dọc	Chất liệu: Titanium. Đường kính 5,5mm - 6mm; chiều dài $\leq$ 500mm. Đồng bộ (6).	Cái	G7	55
268	(6) Nẹp nối ngang	Chất liệu: Titanium. Chiều dài 20mm - 100mm kèm theo 2 vít khóa tự gây; đường kính 5,5mm - 6mm. Đồng bộ (6).	Cái	G7	23
269	(6) Ốc khóa trong	Chất liệu: Titanium. Tự gây khi vận đủ lực, cánh ren ngược. Đồng bộ (6).	Cái	G7	440
270	(6) Vít đơn trục	Chất liệu: Hợp kim Titanium. Đường kính: 3,5mm - 8,5mm. Chiều dài: 25mm - 60mm. Đồng bộ (6)	Cái	G7	44
271	(6) Vít đa trục	Chất liệu: Titanium. Đường kính 4,5mm - 7,5mm; chiều dài 25mm - 100mm. Đồng bộ (6).	Cái	G7	440
272	(7) Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da	Chất liệu: Titanium. Đường kính 5,5mm - 6mm. Chiều dài từ 20mm - 300mm. Đồng bộ (7).	Cái	G7	110
273	(7) Kim chọc dò cuống sống	Chất liệu: Thép không gỉ và nhựa y tế. Các cỡ. Đồng bộ (7).	Cái	G7	220
274	(7) Ốc khóa trong	Chất liệu: Titanium. Tự gây khi vận đủ lực. Đồng bộ (7).	Cái	G7	220
275	(7) Vít đa trục rỗng bắt qua da	Chất liệu: Titanium. Vít thiết kế rỗng lòng. Đường kính: 4,5mm - 8,5mm. Chiều dài từ 25mm - 100mm. Đồng bộ (7).	Cái	G7	220
276	(8) Nẹp chằm cổ	Chất liệu: Titanium. Kích thước: Rộng 47mm/57mm. Đồng bộ (8).	Cái	G7	6
277	(8) Nẹp dọc	Chất liệu: Titanium/CoCr. Đường kính 4,0mm; chiều dài 100mm - 240mm. Đồng bộ (8).	Cái	G7	13
278	(8) Nẹp nối ngang	Chất liệu: Titanium. Chiều dài 34mm - 60mm. Đồng bộ (8).	Cái	G7	8
279	(8) Ốc khóa trong	Chất liệu: Titanium. Thiết kế ren chịu lực. Đồng bộ (8).	Cái	G7	80
280	(8) Vít chằm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 4,0mm - 5,0mm; chiều dài 6mm - 16mm. Đồng bộ (8).	Cái	G7	14
281	(8) Vít đa trục	Chất liệu: Titanium. Vít tự taro. Đường kính 3,5mm - 5,5mm. Chiều dài 10mm - 55mm. Đồng bộ (8).	Cái	G7	80
282	(9) Kim bơm xi măng dùng cho vít rỗng	Chất liệu: Thép không gỉ, cán nhựa chịu nhiệt. Đầu kim tương thích với lỗ bơm của vít có dạng chuỗi hình vuông, có 3 rãnh. Đồng bộ (9).	Cái	Châu Á	140
283	(9) Ốc khóa trong	Chất liệu: Titanium. Độ cao ốc $\geq$ 5mm. Bước ren xoắn ốc. Đồng bộ (9).	Cái	Châu Á	800
284	(9) Thanh nối dọc	Chất liệu: Titanium. Đường kính 5,5mm - 6,0mm; chiều dài 90mm - 500mm. Đồng bộ (9).	Cái	Châu Á	100
285	(9) Vít cột sống đa trục	Chất liệu: Titanium. Đường kính 4,0mm - 8,0mm; chiều dài 25mm - 80mm. Đầu vít thiết kế dạng hình vuông. Có 3 rãnh giúp bắt vít đồng trục vững chắc. Đồng bộ (9)	Cái	Châu Á	552
286	(9) Vít rỗng ruột bơm xi măng	Chất liệu: Titanium. Đường kính từ 4,0mm - 8,0mm; chiều dài vít từ 30mm - 80mm. Có 4 lỗ phân bố đều xung quanh trục để bơm xi măng vào thân sống an toàn. Đầu vít: Đường kính $\geq$ 12,5mm; độ cao $\geq$ 16mm. Thiết kế dạng hình vuông, có 3 rãnh giúp bắt vít đồng trục vững chắc. Đồng bộ (9).	Cái	Châu Á	248
287	(9) Xi măng	Xi măng tệt trùng dạng bột có trọng lượng 20g - 25,8g gồm: Methyl methacrylate, Barium sulphate/Zirconium dioxide, Benzoyl peroxide. Dung dịch pha có trọng lượng 8,5g - 9,2g gồm Methyl methacrylate, N. N-dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone. Dung tích sau khi trộn có độ dính cao, có cản quang. Đồng bộ (9).	Hộp	Châu Á	70
288	(10) Bơm áp lực đẩy xi măng	Chất liệu: Nhựa y tế. Gồm: bộ trộn và bơm áp lực (xi lanh + ống nối). Áp lực bơm tối đa 120 bars và tự động điều chỉnh áp lực bơm. Đồng bộ (10).	Bộ	G7	124
289	(10) Kim chọc dò cuống sống	Chất liệu: Thép không gỉ và nhựa y tế. Kích cỡ 11G/13G/15G. Chiều dài 100mm - 150mm. Đồng bộ (10).	Cái	G7	248
290	(10) Xi măng	Xi măng tệt trùng dạng bột có trọng lượng 20g - 25,8g gồm: Methyl methacrylate, Barium sulphate/Zirconium dioxide, Benzoyl peroxide. Dung dịch pha có trọng lượng 8,5g - 9,2g gồm Methyl methacrylate, N. N-dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone. Đồng bộ (10).	Hộp	G7	124
291	(11) Nẹp khóa xương đòn S [trái/phải]	Chất liệu: Thép không gỉ. Các cỡ 6 - 9 lỗ; dày 3mm - 3,5mm; rộng 10mm - 11mm; dài 70mm - 112mm. Sử dụng vít 3,5mm. Các cỡ. Đồng bộ (11)	Cái	Châu Âu	110

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
292	(11) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Thép không gỉ. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 60mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (11)	Cái	Châu Âu	630
293	(11) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 60mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (11)	Cái	Châu Âu	220
294	(12) Nẹp khóa xương đòn S [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ 6 - 10 lỗ; dày 3mm - 3,5mm; rộng 10mm - 11mm; dài 59mm - 137mm. Sử dụng vít 3,5mm. Đồng bộ (12)	Cái	Châu Âu	153
295	(12) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (12)	Cái	Châu Âu	921
296	(12) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (12)	Cái	Châu Âu	153
297	(13) Nẹp khóa xương đòn S [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ 6 - 8 lỗ; dày 3,2mm - 4,0mm; rộng 10mm; dài 92mm - 123mm. Sử dụng vít 3,5mm. Đồng bộ (13)	Cái	Châu Á	50
298	(13) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; dài 10mm - 95mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (13)	Cái	Châu Á	302
299	(13) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; dài 10mm - 150mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (13)	Cái	Châu Á	50
300	(14) Nẹp khóa móc xương đòn [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ 3 - 7 lỗ; dày 3,0mm - 3,5mm; rộng 10mm - 11mm; chiều dài 81mm - 111 mm. Sử dụng vít 3,5mm. Đồng bộ (14)	Cái	Châu Âu	45
301	(14) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5/4,0mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Toàn ren. Đồng bộ (14)	Cái	Châu Âu	180
302	(14) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5/4,0mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Toàn ren. Đồng bộ (14)	Cái	Châu Âu	45
303	(15) Nẹp khóa móc xương đòn [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ 4 - 7 lỗ; dày 3,7mm - 4,0mm; rộng 11mm - 11,1mm; dài 67,5mm - 112,5mm. Sử dụng vít 3,5mm. Đồng bộ (15)	Cái	Châu Á	10
304	(15) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; chiều dài 10mm - 95mm; bước tăng 1/2/5mm. Toàn ren. Đồng bộ (15)	Cái	Châu Á	40
305	(15) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 150mm; bước tăng 1/2/5mm. Toàn ren. Đồng bộ (15)	Cái	Châu Á	10
306	(16) Nẹp khóa nén ép bản hẹp	Chất liệu: Thép không gỉ. Các cỡ 5 - 14 lỗ; dày 4mm - 4,5 mm; rộng 13mm - 13,5mm; dài 110mm - 273mm. Sử dụng vít 4,5mm/5,0mm. Đồng bộ (16)	Cái	Châu Âu	60
307	(16) Vít khóa 4,5/5,0mm	Chất liệu: Thép không gỉ. Đường kính 4,5/5,0mm; dài 14mm - 90mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (16)	Cái	Châu Âu	540
308	(16) Vít xương cứng 4,5/5,0mm	Chất liệu: Thép không gỉ. Đường kính 4,5/5,0mm; dài 14mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (16)	Cái	Châu Âu	180
309	(17) Nẹp khóa nén ép bản hẹp	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 4 - 14 lỗ; dày 3,5mm - 4mm; rộng 11mm - 12mm; chiều dài 67mm - 188mm. Sử dụng vít 3,5/4,0mm. Đồng bộ (17)	Cái	Châu Âu	27
310	(17) Vít khóa 3,5/4,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5/4,0mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (17)	Cái	Châu Âu	135
311	(17) Vít xương cứng 3,5/4,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5/4,0mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (17)	Cái	Châu Âu	27
312	(18) Nẹp khóa nén ép bản hẹp	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 4 - 16 lỗ; dày 4,2mm; rộng 13,5mm; chiều dài 62mm - 296mm. Sử dụng vít 4,5/5,0mm. Đồng bộ (18)	Cái	Châu Á	10
313	(18) Vít khóa 5,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 5,0mm; chiều dài 14mm - 110mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (18)	Cái	Châu Á	80
314	(18) Vít xương cứng 4,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 4,5mm; chiều dài 14mm - 80mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (18)	Cái	Châu Á	20
315	(19) Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 3 - 14 lỗ; dày 3,0mm - 3,5mm; rộng 11mm - 12mm; chiều dài 100mm - 276mm. Sử dụng vít 3,5/4,0mm. Đồng bộ (19)	Cái	Châu Âu	45
316	(19) Vít khóa 3,5/4,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5/4,0mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (19)	Cái	Châu Âu	225
317	(19) Vít xương cứng 3,5/4,0 mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5/4,0mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (19)	Cái	Châu Âu	45

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
318	(20) Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 3 - 13 lỗ; dày 2,5mm - 3,75mm; rộng 12mm - 12,2mm; chiều dài 61mm - 286mm. Sử dụng vít 3,5mm. Đồng bộ (20)	Cái	Châu Á	10
319	(20) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; chiều dài 10mm - 95mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (20)	Cái	Châu Á	50
320	(20) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 150mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (20)	Cái	Châu Á	10
321	(21) Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Chất liệu: Thép không gỉ. Các cỡ 3 - 9 lỗ; dày 3,0mm - 3,5mm; rộng 10mm - 12mm; chiều dài từ 87mm - 159mm. Sử dụng vít 3,5mm. Đồng bộ (21)	Cái	Châu Âu	35
322	(21) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; chiều dài 10mm - 60mm; bước tăng 2mm - 5mm. Toàn ren. Đồng bộ (21)	Cái	Châu Âu	245
323	(21) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 60mm; bước tăng 2mm - 5mm. Toàn ren. Đồng bộ (21)	Cái	Châu Âu	35
324	(22) Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay (trong/ngoài) [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 3 - 13 lỗ; dày 3,0mm - 3,5mm; rộng 11mm - 12mm; chiều dài 94mm - 224mm. Sử dụng vít 2,7/3,5mm. Đồng bộ (22)	Cái	Châu Âu	17
325	(22) Vít khóa 2,7mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 2,7mm; chiều dài 10mm - 60mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (22)	Cái	Châu Âu	34
326	(22) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (22)	Cái	Châu Âu	55
327	(22) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (22)	Cái	Châu Âu	55
328	(23) Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay (trong/ngoài) [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 1-10 lỗ; dày 2,5mm - 3,2mm; rộng 9,8mm - 11,1mm; chiều dài 64mm - 186mm. Sử dụng vít 2,7/3,5/4,0mm. Đồng bộ (23)	Cái	Châu Á	5
329	(23) Vít khóa 2,7/3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 2,7/3,5mm; dài 6mm - 95mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (23)	Cái	Châu Á	20
330	(23) Vít xương cứng 3,5mm/4,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5mm/4,0mm; chiều dài 10mm - 150mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (23)	Cái	Châu Á	30
331	(24) Nẹp khóa mỏm khuỷu [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ 2 - 8 lỗ; dày 2,5mm - 3,0mm; rộng 10mm - 11mm; chiều dài từ 82mm - 169mm. Sử dụng vít 2,7/3,5mm. Đồng bộ (24)	Cái	Châu Âu	30
332	(24) Vít khóa 2,7mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 2,7mm; chiều dài 6mm - 60mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (24)	Cái	Châu Âu	90
333	(24) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (24)	Cái	Châu Âu	150
334	(24) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (24)	Cái	Châu Âu	30
335	(25) Nẹp khóa mỏm khuỷu [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ 2 - 10 lỗ; dày 2,8mm - 3,3mm; rộng 10,0mm - 10,6mm; chiều dài từ 90mm - 188mm. Sử dụng vít 3,5/4,0mm. Đồng bộ (25)	Cái	Châu Á	5
336	(25) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; dài 10mm - 95mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (25)	Cái	Châu Á	50
337	(25) Vít xương cứng 3,5mm/4,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm/4,0mm; dài 10mm - 150mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (25)	Cái	Châu Á	10
338	(26) Nẹp khóa nén ép bản nhỏ	Chất liệu: Thép không gỉ. Các cỡ 4 - 10 lỗ; dày 3,0mm - 3,5mm; rộng 10mm - 11mm; dài 58mm - 142mm. Sử dụng vít 3,5mm. Đồng bộ (26)	Cái	Châu Âu	60
339	(26) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Thép không gỉ. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 60mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (26)	Cái	Châu Âu	450
340	(26) Vít xương cứng 3,5 mm	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 60mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (26)	Cái	Châu Âu	150
341	(27) Nẹp khóa nén ép bản nhỏ	Chất liệu: Titanium. Các cỡ 4 - 12 lỗ; dày 3,2mm - 3,3mm; rộng 11mm - 11,3mm; dài 59mm - 163mm. Sử dụng vít 3,5mm. Đồng bộ (27)	Cái	Châu Á	10
342	(27) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; dài 10mm - 95mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (27)	Cái	Châu Á	75
343	(27) Vít xương cứng 3,5 mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; dài 10mm - 150mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (27)	Cái	Châu Á	25
344	(28) Nẹp khóa nén ép bản nhỏ	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 4 - 14 lỗ; dày 3,0mm - 3,5mm; rộng 10mm - 11mm; chiều dài từ 58mm - 188mm. Sử dụng vít 3,5mm. Đồng bộ (28)	Cái	Châu Âu	75

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
345	(28) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (28)	Cái	Châu Âu	525
346	(28) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (28)	Cái	Châu Âu	75
347	(29) Nẹp khóa đầu trên/dưới xương đùi [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ 4 - 15 lỗ; dày 5,4mm - 6,0mm; rộng 16,2mm - 17,3mm; dài 120mm - 318mm. Sử dụng vít 4,5/5,0mm. Đồng bộ (29)	Cái	Châu Âu	40
348	(29) Vít khóa xóp 4,5/5,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 5,0mm; chiều dài 30mm - 120mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (29)	Cái	Châu Âu	96
349	(29) Vít khóa 4,5/5,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 5,0mm; chiều dài 14mm - 110mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (29)	Cái	Châu Âu	240
350	(29) Vít xương cứng 4,5/5,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 4,5mm; chiều dài 14mm - 110mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (29)	Cái	Châu Âu	48
351	(30) Nẹp khóa đầu trên/dưới xương đùi [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ 3 - 13 lỗ; dày 4,7mm - 5,8mm; rộng 16mm - 17,9mm; dài 156mm - 319mm. Sử dụng vít 4,5/5,0/5,5/6,5mm. Đồng bộ (30)	Cái	Châu Á	10
352	(30) Vít xóp 5,5/6,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 5,5/6,5mm; chiều dài 30mm - 120mm; bước tăng 5mm. Đồng bộ (30)	Cái	Châu Á	20
353	(30) Vít khóa 5,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 5,0mm; chiều dài 14mm - 90mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (30)	Cái	Châu Á	60
354	(30) Vít xương cứng 4,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 4,5mm; chiều dài 14mm - 90mm; bước tăng 2/4/5mm. Đồng bộ (30)	Cái	Châu Á	10
355	(31) Nẹp khóa nén ép bản rộng	Chất liệu: Thép không gỉ. Các cỡ 5 - 14 lỗ; dày 5,0mm - 5,5mm; rộng 16mm - 16,5mm; dài 87mm - 231mm. Sử dụng vít 4,5/5,0mm. Đồng bộ (31)	Cái	Châu Âu	20
356	(31) Vít khóa 4,5/5,0mm	Chất liệu: Thép không gỉ. Đường kính 4,5/5,0mm; dài 14mm - 90mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (31)	Cây	Châu Âu	195
357	(31) Vít xương cứng 4,5/5,0mm	Chất liệu: Thép không gỉ. Đường kính 4,5/5,0mm; dài 14mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (31)	Cái	Châu Âu	60
358	(32) Nẹp khóa nén ép bản rộng	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 4 - 20 lỗ; dày 5,5mm - 6,0mm; rộng 17,5mm - 18mm; chiều dài 78mm - 366mm. Sử dụng vít 4,5/5,0mm. Đồng bộ (32)	Cái	Châu Âu	30
359	(32) Vít khóa 4,5/5,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 4,5/5,0mm; chiều dài 14mm - 110mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (32)	Cái	Châu Âu	210
360	(32) Vít xương cứng 4,5/5,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 4,5/5,0mm; chiều dài 14mm - 110mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (32)	Cái	Châu Âu	60
361	(33) Nẹp khóa nén ép bản rộng	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 4 - 16 lỗ; dày 4,7mm; rộng 17,5mm; chiều dài 82mm - 298mm. Sử dụng vít 4,5/5,0mm. Đồng bộ (33)	Cái	Châu Á	10
362	(33) Vít khóa 4,5/5,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 4,5/5,0mm; chiều dài 14mm - 110mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (33)	Cái	Châu Á	80
363	(33) Vít xương cứng 4,5/5,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 4,5/5,0mm; chiều dài 14mm - 110mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (33)	Cái	Châu Á	20
364	(34) Nẹp khóa đầu dưới xương cẳng chân [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 4 - 16 lỗ; dày 3,5mm - 4,0mm; rộng 11mm - 11,5mm; dài từ 114mm - 271mm. Sử dụng vít 3,5/4,0mm. Đồng bộ (34)	Cái	Châu Âu	62
365	(34) Vít khóa 3,5/4,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5/4,0mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (34)	Cái	Châu Âu	434
366	(34) Vít xương cứng 3,5/4,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5/4,0mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (34)	Cái	Châu Âu	124
367	(35) Nẹp khóa đầu dưới xương cẳng chân [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 3 - 15 lỗ; dày 2,8mm - 4,7mm; rộng 9,2mm - 16,5mm; dài từ 73mm - 264mm. Sử dụng vít 3,5mm. Đồng bộ (35)	Cái	Châu Á	15
368	(35) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; dài 10mm - 95mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (35)	Cái	Châu Á	105
369	(35) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; dài 10mm - 150mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (35)	Cái	Châu Á	30
370	(36) Nẹp khóa đầu dưới xương mác [trái/phải]	Chất liệu: Thép không gỉ. Thân 3 - 12 lỗ; dày 2,0mm - 3,0mm; rộng 10mm - 11mm; dài 75mm - 184mm. Sử dụng vít 2,7/3,5mm. Đồng bộ (36)	Cái	Châu Âu	15
371	(36) Vít khóa 2,7/3,5mm	Chất liệu: Thép không gỉ. Đường kính 2,7/3,5mm; chiều dài 6mm - 60mm; bước tăng 2mm. Đồng bộ (36)	Cái	Châu Âu	193
372	(36) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 60mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (36)	Cái	Châu Âu	30

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
373	(37) Nẹp khóa đầu dưới xương mác [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 4 - 12 lỗ; dày 3,0mm - 3,5mm; rộng 10,0mm - 11mm; chiều dài từ 92mm - 212mm. Sử dụng vít 2,7/3,5mm. Đồng bộ (37)	Cái	Châu Âu	26
374	(37) Vít khóa 2,7/3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 2,7/3,5mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (37)	Cái	Châu Âu	214
375	(37) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (37)	Cái	Châu Âu	52
376	(38) Nẹp khóa đầu dưới xương mác [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 3 - 8 lỗ; dày 2,0mm; rộng 10,5mm; chiều dài từ 73mm - 229mm . Sử dụng vít 3,5mm. Đồng bộ (38)	Cái	Châu Á	5
377	(38) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; dài 10mm - 80mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (38)	Cái	Châu Á	40
378	(38) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; dài 10mm - 70mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (38)	Cái	Châu Á	20
379	(39) Nẹp khóa đầu trên xương chày (mâm chày) [trái/phải]	Chất liệu: Thép không gỉ. Thân nẹp 5 - 13 lỗ; dày 3,5mm - 4,0mm; rộng 16,0mm - 16,5mm; dài 143mm - 304mm. Sử dụng vít 4,5/5,0mm. Đồng bộ (39)	Cái	Châu Âu	15
380	(39) Vít khóa 4,5/5,0mm	Chất liệu: Thép không gỉ. Đường kính 4,5/5,0mm; dài 14mm - 90mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (39)	Cái	Châu Âu	95
381	(39) Vít xương cứng 4,5/5,0mm	Chất liệu: Thép không gỉ. Đường kính 4,5/5,0mm; dài 14mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (39)	Cái	Châu Âu	30
382	(40) Nẹp khóa đầu trên xương chày (mâm chày) [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 4 - 13 lỗ; dày 4,0mm - 4,5mm; rộng 15mm - 16mm; dài 125mm - 305mm. Sử dụng vít 4,5/5,0mm. Đồng bộ (40)	Cái	Châu Âu	42
383	(40) Vít khóa 4,5/5,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 4,5/5,0mm; chiều dài 14mm - 110mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (40)	Cái	Châu Âu	294
384	(40) Vít xương cứng 4,5/5,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 4,5/5,0mm; chiều dài 14mm - 110mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (40)	Cái	Châu Âu	84
385	(41) Nẹp khóa đầu trên xương chày (mâm chày) [trái/phải]	Chất liệu: Titanium. Các cỡ từ 4 - 14 lỗ; dày 3,5mm - 4,8mm; rộng 12mm - 16,5mm; dài 84mm - 300mm. Sử dụng vít 3,5/4,0/4,5/5,0mm. Đồng bộ (41)	Cái	Châu Á	10
386	(41) Vít khóa 3,5/4,5/5,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5/4,5/5,0mm; chiều dài 14mm - 90mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (41)	Cái	Châu Á	70
387	(41) Vít xương cứng 4,0/4,5/5,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 4,0/4,5/5,0mm; chiều dài 14mm - 90mm; bước tăng 2/4/5mm. Đồng bộ (41)	Cái	Châu Á	20
388	(42) Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Chất liệu: Thép không gỉ. Thân nẹp 3 - 6 lỗ; dày 2,0mm - 2,5mm; rộng 9,0mm - 10,0mm; chiều dài từ 54mm - 86mm. Sử dụng vít 2,7/3,5mm. Đồng bộ (42)	Cái	Châu Âu	15
389	(42) Vít khóa 2,7mm	Chất liệu: Thép không gỉ. Đường kính 2,7mm; chiều dài 6mm - 40mm; bước tăng 2mm. Đồng bộ (42)	Cái	Châu Âu	30
390	(42) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Thép không gỉ. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 60mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (42)	Cái	Châu Âu	60
391	(42) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 60mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (42)	Cái	Châu Âu	15
392	(43) Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Chất liệu: Titanium. Các cỡ 3 - 10 lỗ; dày 2,5mm - 3,0mm; rộng 9,0mm - 10,0mm; dài từ 70mm - 160mm. Sử dụng vít 2,4mm. Đồng bộ (43)	Cái	Châu Âu	30
393	(43) Vít khóa 2,4mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5/4,0mm; chiều dài 10mm - 50mm; bước tăng 2mm. Đồng bộ (43)	Cái	Châu Âu	120
394	(43) Vít xương cứng 2,4mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 2,4mm; chiều dài 10mm - 50mm; bước tăng 2mm. Đồng bộ (43)	Cái	Châu Âu	120
395	(44) Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Chất liệu: Titanium. Các cỡ 2 - 6 lỗ; dày 2mm; rộng 7,5mm; dài từ 45mm - 87,5mm. Sử dụng vít 2,4/2,7mm. Đồng bộ (44)	Cái	Châu Á	5
396	(44) Vít khóa 2,4mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 2,4mm; chiều dài 6mm - 30mm; bước tăng 1/2mm. Đồng bộ (44)	Cái	Châu Á	20
397	(44) Vít xương cứng 2,4/2,7mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 2,4/2,7mm; chiều dài 6mm - 60mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (44)	Cái	Châu Á	20
398	(45) Nẹp khóa lòng máng	Chất liệu: Titanium. Thân nẹp 4 - 12 lỗ; dày 1,0mm - 2,0mm; rộng 9mm - 10mm; chiều dài từ 54mm - 150mm. Sử dụng vít 3,5/4,0mm. Đồng bộ (45)	Cái	Châu Âu	15
399	(45) Vít khóa 3,5/4,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5/4,0mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (45)	Cái	Châu Âu	120

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
400	(45) Vít xương cứng 3,5/4,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5/4,0mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (45)	Cái	Châu Âu	35
401	(46) Nẹp khóa lòng máng	Chất liệu: Titanium. Thân nẹp 4 - 12 lỗ; dày 1mm - 1,8mm; rộng 9mm - 10mm; chiều dài từ 55mm - 146mm. Sử dụng vít 3,5mm. Đồng bộ (46)	Cái	Châu Á	3
402	(46) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; dài 10mm - 95mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (46)	Cái	Châu Á	23
403	(46) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính: 3,5mm; dài 10mm - 150mm; bước tăng 1/2/5mm. Đồng bộ (46)	Cái	Châu Á	8
404	(47) Nẹp khóa mắc xích	Chất liệu: Titanium. Các cỡ 4 - 20 lỗ; dày 3,0mm - 3,5mm; rộng 10mm - 11mm; dài từ 58mm - 280mm. Sử dụng vít 3,5mm/4,0mm. Đồng bộ (47)	Cái	Châu Âu	52
405	(47) Vít khóa 3,5/4,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5/4,0mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (47)	Cái	Châu Âu	364
406	(47) Vít xương cứng 3,5/4,0mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5/4,0mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (47)	Cái	Châu Âu	52
407	(48) Nẹp khóa mắc xích	Chất liệu: Titanium. Các cỡ 5 - 20 lỗ; dày 2,8mm; rộng 10mm; dài từ 70mm - 280mm. Sử dụng vít 3,5mm. Đồng bộ (48)	Cái	Châu Á	15
408	(48) Vít khóa 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 80mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (48)	Cái	Châu Á	150
409	(48) Vít xương cứng 3,5mm	Chất liệu: Titanium. Đường kính 3,5mm; chiều dài 10mm - 70mm; bước tăng 2mm - 5mm. Đồng bộ (48)	Cái	Châu Á	50
410	(49) Nẹp hàm thẳng 4 lỗ	Chất liệu Titanium. Sử dụng vít 2,0/2,3/2,4mm; độ dày nẹp 1,0mm - 1,5mm.	Cái	Châu Á	153
411	(49) Nẹp hàm thẳng 6 lỗ	Chất liệu Titanium. Sử dụng vít 2,0/2,3/2,4mm; độ dày nẹp 1,0mm - 1,5mm.	Cái	Châu Á	153
412	(49) Nẹp mặt chữ C các cỡ	Chất liệu Titanium. Sử dụng vít 2,0/2,3/2,4mm; độ dày nẹp 1,0mm - 1,5mm.	Cái	Châu Á	153
413	(49) Nẹp mặt chữ L trái/phải 4 lỗ	Chất liệu Titanium. Sử dụng vít 2,0/2,3/2,4mm; độ dày nẹp 1,0mm - 1,5mm.	Cái	Châu Á	153
414	(49) Nẹp mặt chữ X	Chất liệu Titanium. Sử dụng vít 2,0/2,3/2,4mm; độ dày nẹp 1,0mm - 1,5mm.	Cái	Châu Á	72
415	(49) Nẹp mặt chữ Y	Chất liệu Titanium. Sử dụng vít 2,0/2,3/2,4mm; độ dày nẹp 1,0mm - 1,5mm.	Cái	Châu Á	72
416	(49) Nẹp mặt thẳng 4/6/8 lỗ	Chất liệu Titanium. Sử dụng vít 2,0/2,3/2,4mm; độ dày nẹp 1,0mm - 1,5mm.	Cái	Châu Á	153
417	(49) Nẹp mặt thẳng 16/20 lỗ	Chất liệu Titanium. Sử dụng vít 2,0/2,3/2,4mm; độ dày nẹp 1,0mm - 1,5mm.	Cái	Châu Á	153
418	(49) Vít hàm các cỡ	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 2,0/2,3/2,4mm; dài 5mm - 15mm.	Cái	Châu Á	1.724
419	(49) Vít mặt các cỡ	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính 2,0/2,3/2,4mm; dài 5mm - 17mm.	Cái	Châu Á	2.872
420	Áo chỉnh hình cột sống	Chất liệu: Vải mút/Vải cotton, thun đàn hồi, thanh nẹp hợp kim nhôm. Các cỡ.	Cái	Châu Á	25
421	Đai cổ cứng	Vật liệu: 2 mảnh mút EVA. Khóa dán. Các cỡ.	Cái	Châu Á	65
422	Đai cổ mềm	Chất liệu: Mút mềm, nhẹ và thoáng khí. Khóa dán. Các cỡ.	Cái	Châu Á	70
423	Đai cổ định khớp vai (Desault)	Chất liệu: Vải Cotton/vải không dệt, có lỗ thoáng khí. Khóa dán. Các cỡ.	Cái	Châu Á	560
424	Đai cột sống	Chất liệu: Vải mút mềm, thun đàn hồi. Thanh nẹp hợp kim nhôm. Khóa dán. Các cỡ.	Cái	Châu Á	1.210
425	Đai cột sống cao	Chất liệu: Vải mút mềm, thun đàn hồi. Thanh nẹp hợp kim nhôm. Khóa dán. Các cỡ.	Cái	Châu Á	65
426	Đai xương đòn	Chất liệu: Vải thun/ lưới, mút mềm. Khóa dán. Các cỡ.	Cái	Châu Á	530
427	Đỉnh chốt xương chày	Chất liệu: Thép không gỉ. Các cỡ gồm 1 đỉnh chốt, 4 vít chốt và 1 vít nắp. Trợ cụ tương thích.	Bộ	Châu Âu	60
428	Đỉnh chốt xương chày	Chất liệu: Titanium. Các cỡ gồm 1 đỉnh chốt, 4 vít chốt và 1 vít nắp. Trợ cụ tương thích.	Bộ	Châu Á	60
429	Đỉnh chốt xương chày	Chất liệu: Titanium. Các cỡ gồm 1 đỉnh chốt, 4 vít chốt và 1 vít nắp. Trợ cụ tương thích.	Bộ	Châu Á	30
430	Đỉnh chốt xương đùi	Chất liệu: Titanium. Các cỡ gồm 1 đỉnh chốt, 4 vít chốt và 1 vít nắp. Trợ cụ tương thích.	Bộ	Châu Âu	60
431	Đỉnh chốt xương đùi	Chất liệu: Titanium. Các cỡ gồm 1 đỉnh chốt, 4 vít chốt và 1 vít nắp. Trợ cụ tương thích.	Bộ	Châu Á	60

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
432	Đinh chốt xương đùi	Chất liệu: Thép không gỉ. Các cỡ gồm 1 đinh chốt, 4 vít chốt và 1 vít nắp. Trợ cụ tương thích.	Bộ	Châu Á	15
433	Đinh Kirchner có ren	Chất liệu: Thép không gỉ. Các cỡ. Đường kính 2,0/3,0mm; dài 150mm - 290mm.	Cây	Châu Âu	40
434	Đinh Kirschner	Chất liệu: Thép không gỉ. Các cỡ. Đường kính 1,0mm - 3,0mm; dài 70mm - 290mm. Nhọn 1 hoặc 2 đầu.	Cây	Châu Âu	195
435	Đinh Steinmann	Chất liệu: Thép không gỉ. Các cỡ. Đường kính 3,0mm - 5,0mm; dài 150mm - 225mm; 1 đầu vát nhọn.	Cây	Châu Á	60
436	Khung cố định ngoài ba thanh	Chất liệu: Thép không gỉ	Bộ	Châu Á	15
437	Khung cố định ngoài cẳng chân	Chất liệu: Thép không gỉ	Bộ	Châu Á	15
438	Khung cố định ngoài chữ T	Chất liệu: Thép không gỉ	Bộ	Châu Á	15
439	Nẹp cẳng chân ngắn	Chất liệu: Vải Cotton/vải không dệt, có lỗ thoáng khí. Nẹp hợp kim nhôm. Chiều cao từ 30cm-35cm. Khóa dán. Các cỡ.	Cái	Châu Á	65
440	Nẹp cẳng chân dài	Chất liệu: Vải Cotton/vải không dệt, có lỗ thoáng khí. Nẹp hợp kim nhôm. Chiều cao từ 65cm-75cm. Khóa dán. Các cỡ.	Cái	Châu Á	40
441	Nẹp cẳng tay	Chất liệu: Vải dệt kim thoáng khí. Khóa dán. Nẹp hợp kim nhôm. Dài 18cm-25cm. Các cỡ.	Cái	Châu Á	560
442	Nẹp cánh bàn tay [trái, phải]	Chất liệu: Vải dệt kim có lỗ thoáng khí. Khóa dán. Nẹp hợp kim nhôm. Các cỡ.	Cái	Châu Á	20
443	Nẹp chống xoay dài [trái, phải]	Chất liệu: Vải Cotton/ vải không dệt có lỗ thoáng khí. Khóa dán. Nẹp hợp kim nhôm. Các cỡ.	Cái	Châu Á	60
444	Nẹp chống xoay ngắn [trái, phải]	Chất liệu: Vải Cotton/ vải không dệt có lỗ thoáng khí. Khóa dán. Nẹp hợp kim nhôm. Các cỡ.	Cái	Châu Á	290
445	Nẹp đùi dài	Chất liệu: Vải mút, dệt kim, vải lưới. Thanh định vị hợp kim nhôm. Khóa dán. Các cỡ.	Cái	Châu Á	680
446	Nẹp đùi ngắn	Chất liệu: Vải mút, dệt kim, vải lưới. Thanh định vị hợp kim nhôm. Khóa dán. Các cỡ.	Cái	Châu Á	120
447	Nẹp ngón tay	Chất liệu: Hợp kim nhôm. Lớp xốp mềm, thoáng khí, khuôn hình 03 châu	Cái	Châu Á	355
Nhóm 8. Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác					-
448	Áo phẫu thuật	Chất liệu: Vải không dệt y tế 5 - 6 lớp SMMMMS $\geq 47\text{gsm}$, không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 trở lên. Gồm: 1 áo phẫu thuật, 1 giấy gói, 2 khăn thấm. Kích thước phù hợp. Tiệt trùng	Cái	Việt Nam	5.000
449	Băng chỉ thị nhiệt hấp ướt	Thành phần: Giấy, chất bám dính, có vạch chỉ thị. Kích thước $\geq 24\text{mm} \times 55\text{m}$.	Cuộn	G7	380
450	Bao Camera nội soi	Chất liệu: Nhựa PE/PP. Kích thước $\geq 15\text{cm} \times 220\text{cm}$. Tiệt trùng	Cái	Châu Á	7.200
451	Bao cao su	Chất liệu: Cao su thiên nhiên, co giãn tốt. Các cỡ.	Cái	Châu Á	4.900
452	Bao dây đốt điện	Chất liệu: Màng nhựa PE. Có vòng nhựa. Kích thước $\geq 9\text{cm} \times 220\text{cm}$. Tiệt trùng	Cái	Châu Á	12.000
453	Bộ bóp bóng	Chất liệu: Nhựa y tế. Thể tích bóng: $\geq 600\text{ml}$. Gồm: Mask thở, túi oxy 2000ml - 2500ml, ống nối oxy dài $\geq 2\text{m}$.	Bộ	Châu Á	385
454	(50) Bộ dụng cụ rửa mũi và dung dịch rửa mũi	Thành phần gói: Muối biển, Sodium citrate, Sodium bicarbonate, Acid citric, Aloe. Bộ 30 gói và 1 bình	Bộ	Châu Á	480
455	(50) Dung dịch rửa mũi xoang	Thành phần: Natriclorid Natri bicarbonat, Acid citric, Natri citrat. Chiết xuất lô hội. Hộp 30 gói.	Hộp	Châu Á	60
456	Bộ gậy tê ngoài màng cứng cải tiến	Chất liệu: Polyamid và Polyurethan. Màng lọc với kích thước lỗ lọc $\leq 0,2\text{ micron}$, có miếng dán cố định bộ lọc, có bơm tiêm và kim tiêm, kim đầu cong 18G dài $3\frac{1}{4}"$. Tiệt trùng.	Bộ	G7	200
457	Bộ hút đàm kín	Chất liệu: Nhựa y tế, thời gian sử dụng 72 giờ. Không chứa DEHP. Vale 2 chiều. Các cỡ. Tiệt trùng.	Bộ	Châu Á	100
458	Bộ khăn chính hình tổng quát	Chất liệu: Vải không dệt y tế 5 - 6 lớp SMMMMS $\geq 47\text{gsm}$, không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 trở lên. Gồm: 4 khăn thấm, 2 băng keo, 2 khăn chữ "U", 1 bao chỉ, 1 khăn đa dụng, 1 khăn phủ ngang, 2 khăn trải bàn dụng cụ. Kích thước phù hợp. Tiệt trùng	Bộ	Châu Á	300

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
459	Bộ khăn tổng quát	Chất liệu: Vải không dệt y tế 5 - 6 lớp SMMMMS $\geq 43\text{gsm}$, không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 trở lên. Gồm: 4 khăn thấm, 1 băng keo, 1 khăn phủ chân, 1 khăn phủ đầu, 2 khăn phủ bên, 1 khăn trải bàn dụng cụ. Kích thước phù hợp. Tiệt trùng.	Bộ	Châu Á	820
460	Bộ khăn mắt	Chất liệu: Vải không dệt y tế 5 - 6 lớp SMMMMS $\geq 43\text{gsm}$, không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 trở lên. Gồm: 1 khăn trải bàn dụng cụ, 1 khăn mắt. Kích thước phù hợp. Tiệt trùng.	Bộ	Châu Á	450
461	Bộ khăn nội soi khớp gối	Chất liệu: Vải không dệt y tế 5 - 6 lớp SMMMMS $\geq 43\text{gsm}$, không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 trở lên. Gồm: 1 khăn trải bàn dụng cụ, 2 khăn thấm, 1 bao chi dưới, 2 băng keo, 1 khăn nội soi khớp gối. Kích thước phù hợp. Tiệt trùng.	Bộ	Châu Á	240
462	Bộ khăn nội soi khớp vai	Chất liệu: Vải không dệt y tế 5 - 6 lớp SMMMMS $\geq 43\text{gsm}$, không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 trở lên. Gồm: 1 khăn nội soi khớp vai có túi chứa dịch, 1 khăn chữ "U", 1 bao chi trên, 2 khăn thấm, 1 băng keo, 1 khăn trải bàn. Tiệt trùng. Kích thước phù hợp.	Bộ	Châu Á	50
463	Bộ khăn nội soi niệu quản có túi	Chất liệu: Vải không dệt y tế 5 - 6 lớp SMMMMS $\geq 43\text{gsm}$, không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 trở lên. Gồm: 1 khăn trải bàn dụng cụ, 1 khăn nội soi niệu quản có túi, 8 khăn thấm, 2 áo phẫu thuật. Kích thước phù hợp.	Bộ	Châu Á	300
464	Bộ khăn nội soi niệu quản không túi	Chất liệu: Vải không dệt y tế 5 - 6 lớp SMMMMS $\geq 43\text{gsm}$, không thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 trở lên. Gồm: 1 khăn nội soi niệu quản không túi, 1 khăn trải bàn màu, 1 khăn đa dụng, 2 khăn thấm. Kích thước phù hợp. Tiệt trùng.	Bộ	Châu Á	240
465	Bộ khăn phẫu thuật chi trên, dưới	Chất liệu: Vải không dệt y tế 5 - 6 lớp SMMMMS $\geq 43\text{gsm}$, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 trở lên. Gồm: 1 khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp, 2 khăn thấm, 1 băng keo y tế, 1 khăn đa dụng, 1 bao phủ chi, 1 khăn phẫu thuật chi trên, 1 bút đánh dấu phẫu thuật kèm thước. Kích thước phù hợp. Tiệt trùng.	Bộ	Châu Á	300
466	Bộ khăn phẫu thuật sọ não	Chất liệu: Vải không dệt y tế 5 - 6 lớp SMMMMS $\geq 43\text{gsm}$, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 trở lên. Gồm: 1 khăn trải bàn dụng cụ, 2 khăn thấm, 4 khăn có keo, 1 khăn phẫu thuật sọ, 1 khăn đa dụng, 1 băng keo. Kích thước phù hợp. Tiệt trùng.	Bộ	Châu Á	200
467	Bộ khăn phẫu thuật tai mũi họng	Chất liệu: Vải không dệt y tế 5 - 6 lớp SMMMMS $\geq 43\text{gsm}$, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 trở lên. Gồm: 1 khăn có lỗ, 1 khăn trải bàn dụng cụ, 2 khăn đa dụng, 2 băng keo, 3 khăn thấm. Kích thước phù hợp. Tiệt trùng.	Bộ	Châu Á	280
468	Bộ khăn phẫu thuật tán sỏi qua da	Chất liệu: Vải không dệt y tế 5 - 6 lớp SMMMMS $\geq 43\text{gsm}$, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 trở lên. Gồm: 1 khăn trải bàn dụng cụ, 1 khăn mở thân lấy sỏi qua da, 1 khăn đắp có keo, 2 khăn thấm, 1 bao chụp đầu đèn. Kích thước phù hợp. Tiệt trùng.	Bộ	Châu Á	40
469	Bộ khăn phẫu thuật tuyến giáp	Chất liệu: Vải không dệt y tế 5 - 6 lớp SMMMMS $\geq 43\text{gsm}$, chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, đạt tiêu chuẩn AAMI mức độ 3 trở lên. Gồm: 1 khăn trải bàn dụng cụ, 1 khăn thấm, 1 khăn phẫu thuật tuyến giáp. Kích thước phù hợp. Tiệt trùng.	Bộ	Châu Á	450
470	Bộ tiêm chích FAV	Bao gồm: Khăn chống thấm 40cm x 60cm: 01 cái; Gạc lót đốc kim: 3,5cm x 5cm x 4 lớp: 2 cái; Gạc phẫu thuật không dệt: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp: 4 cái; Bông gòn cuộn: 2cm x 2cm: 2 cái đóng gói riêng. Tiệt trùng.	Bộ	Châu Á	88.000

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
471	Bộ tiêm chích FAV	Bao gồm có: Khăn chống thấm 40cm x 60cm: 1 cái; Gạc lót đốc kim 3,5cm x 5cm x 4 lớp: 2 cái; Gạc không dệt 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp: 4 cái; Gạc trụ tròn (2cmx3cm): 3,5cm x 4,5cm x 40 lớp: 2 cái đóng gói riêng. Tiệt trùng.	Bộ	Châu Á	20.000
472	Bơm truyền dịch tự động dùng một lần	Chất liệu: Nhựa y tế. Bình chứa thuốc dung tích 200-400ml. Bộ điều chỉnh tốc độ: 2 - 8ml/giờ. Dây dẫn dài ≥ 115 cm. Kích thước màng lọc khí $\leq 5\mu\text{m}$. Có khóa điều chỉnh tốc độ dòng chảy của thuốc.	Cái	Châu Á	200
473	Bơm truyền dịch tự động dùng một lần liều tăng cường	Chất liệu: Nhựa y tế. Bình chứa thuốc dung tích 200-400ml. Bộ điều chỉnh tốc độ: 2 - 8ml/giờ, liều tăng cường 1ml/15phút. Dây dẫn dài ≥ 115 cm. Kích thước màng lọc khí $\leq 5\mu\text{m}$. Có khóa điều chỉnh tốc độ dòng chảy của thuốc.	Cái	Châu Á	50
474	Clip kẹp mạch máu cỡ trung bình	Chất liệu: Titanium. Độ mở clip 6,4mm; Chiều dài clip khi đóng 8,99mm. LT 300 hoặc tương đương.	Cái	Châu Mỹ	1.500
475	Clip kẹp mạch máu cỡ lớn	Chất liệu: Titanium. Độ mở clip 7,5mm; Chiều dài clip khi đóng 12,26mm. LT 400 hoặc tương đương.	Cái	Châu Mỹ	1.000
476	Dây garo tay	Chất liệu: Sợi Polyester và sợi cao su. Dài ≥ 30 cm. Khóa dán.	Sợi	Châu Á	3.120
477	Dây máy thở sử dụng 1 lần	Chất liệu: Nhựa y tế. Gồm 2 bể nước; đường kính 22mm; dài 1,5m - 2m	Cái	Châu Á	20
478	Đề lưới gỗ	Chất liệu: Gỗ tự nhiên. Kích thước: 150mm x 20mm. Tiệt trùng.	Cây	Châu Á	80.000
479	(51) Dịch lọc máu liên tục	Thành phần trong 1000ml chứa Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid 2H ₂ O + Magnesi clorid 6H ₂ O + Acid acetic băng + Glucose H ₂ O (270,869g + 6,710g + 9,924g + 4,575g + 8,1g + 49,499g).	Lít	Châu Á	134.500
480	(51) Dịch lọc máu liên tục	Thành phần trong 1000ml chứa Natri Bicarbonat 84g.	Lít	Châu Á	187.500
481	(51) Bột khô Bicarbonate	Thành phần: Natrihydrocarbonate. Túi 900g. Tương thích máy chạy thận 4008S và 5008S	Túi	G7	15.500
482	(52) Dịch lọc máu liên tục	Thành phần trong 1000ml chứa Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid 2H ₂ O + Magnesi clorid 6H ₂ O + Acid acetic băng + Glucose H ₂ O (270,869g + 6,710g + 9,924g + 4,575g + 8,1g + 49,499g).	Lít	Châu Á	50.000
483	(52) Dịch lọc máu liên tục	Thành phần trong 1000ml chứa Natri Bicarbonat 84g + Dinatri edetat.2H ₂ O 0,05g	Lít	Châu Á	62.500
484	Điện cực dán đo dẫn truyền điện cơ	Chất liệu: Cảm biến Ag/AgCl phủ HydroGek; dây dẫn Cu/Sn bọc PVC. Kích thước 20cm x 25cm; dây dài 8-250cm; diện tích tiếp xúc da 500mm ² . Phù hợp với máy điện cơ MEB-9400K.	Miếng	Châu Âu	480
485	Điện cực dán tim	Chứa gel dán không gây dị ứng được tráng bạc, nối với dây dẫn tín hiệu.	Miếng	Châu Âu	53.000
486	Dụng cụ làm ấm mô khí quản	Chất liệu: Nhựa y tế, cellulose. Có cổng nối oxy, có khoang trống có nắp chứa đờm nhớt. Khả năng làm ấm 27,5mg - 28,8mg nước/24 giờ.	Cái	Châu Âu	50
487	Dung dịch làm sạch máy lọc thận nhân tạo	Thành phần: Trong 100g: Acid citric 1- hydrate 21g; Acid lactic 2g; Acid malic 2g	Lít	Châu Á	1.000
488	Dung dịch làm sạch máy lọc thận nhân tạo	Thành phần: Acid citric monohydrat 50%	Lít	Châu Âu	2.000
489	Dung dịch rửa quả lọc thận nhân tạo	Thành phần chính: Acid Peracetic 4,2%; Hydrogen peroxide 30%; Acetic acid 4,9%.	Lít	G7	3.200
490	Gel chăm sóc vết thương	Thành phần: Zinc-Hyaluronate. Tube 15 gram	Tupe	Châu Âu	80
491	Gel K-Y	Thành phần: Water, Glycerin, Monopropylen, Hydroxyl ethyl cellulose, Carbomer, Phenoxyethanol, Ethylhexyglicerin, Sodium hydroxide không chứa muối, Formaldehyde. Tuýp 42g	Tube	Châu Âu	550
492	Gel K-Y	Thành phần: Water, Glycerin, Monopropylen, Hydroxyl ethyl cellulose, Carbomer, Phenoxyethanol, Ethylhexyglicerin, Sodium hydroxide không chứa muối, Formaldehyde. Tuýp 82g	Tube	Châu Âu	1.600
493	Gel siêu âm	Gel dùng trong siêu âm không chứa formaldehyde. pH từ 6.5 - 7.5.	Lít/Kg	Châu Á	1.100
494	Giấy điện tim 1 cần	Kích thước: 50mm x 30m	Cuộn	Châu Á	40
495	Giấy điện tim 3 cần	Kích thước: 60mm x 30m	Cuộn	Châu Á	240
496	Giấy điện tim 3 cần	Kích thước: 80mm x 20m	Cuộn	Châu Á	180

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
497	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước: 110mm x 140m. Tương thích với máy điện tim Nihon, Kodan, Fukuda.	Tờ	Châu Á	580.000
498	Giấy điện tim 12 cần	Kích thước: 210mm x 30m	Cuộn	Châu Á	700
499	Giấy gói dụng cụ	Vải không dệt. Kích thước 60cm x 60cm	Tờ	Châu Á	5.900
500	Giấy gói dụng cụ	Vải không dệt. Kích thước 100cm x 100cm	Tờ	Châu Á	3.500
501	Giấy gói dụng cụ	Vải không dệt. Kích thước 120cm x 120cm	Tờ	Châu Á	3.600
502	Giấy gói dụng cụ	Vải không dệt. Kích thước 160cm x 160cm	Tờ	Châu Á	600
503	Giấy in kết quả siêu âm	Chất liệu: Polypropylene. Kích thước: 110mm x 20m (Sony hoặc tương đương).	Cuộn	G7	2.400
504	Giấy in nhiệt	Kích cỡ 57mm x 20m	Cuộn	Châu Á	1.000
505	Bao giày vải	Chất liệu: Vải không dệt. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	37.000
506	Giấy lau siêu âm	Chất liệu: Giấy y tế, thấm nước. Kích thước: 25cm x 40cm	Kg	Châu Á	5.000
507	Gói kiểm tra chất lượng máy tiết khuẩn hơi nước	Thành phần: Giấy 90-98%, Sulfur 1-2%, Acrylic polymer 1%. 3M hoặc tương đương	Gói	G7	12
508	Gel chống dính trong phẫu thuật	Thành phần: Natri hyaluronate 10mg/ml. Bơm tiêm tiệt trùng 2ml.	Bơm tiêm	Châu Á	100
509	Gel chống dính trong phẫu thuật	Thành phần: Natri hyaluronate 10mg/ml. Bơm tiêm tiệt trùng 2,5ml.	Bơm tiêm	Châu Á	100
510	Gel chống dính trong phẫu thuật	Thành phần: Natri hyaluronate 10mg/ml. Bơm tiêm tiệt trùng 5ml.	Bơm tiêm	Châu Á	50
511	Gel chống dính trong phẫu thuật	Thành phần: Natri hyaluronate 10mg/ml. Bơm tiêm tiệt trùng 15ml.	Bơm tiêm	Châu Á	50
512	Dung dịch nhỏ mắt	Thành phần: Atropine sulfate 0,01%. Lọ 5ml	Lọ	Châu Á	50
513	Dung dịch nhỏ mắt	Thành phần: Atropine sulfate 0,025%. Lọ 5ml	Lọ	Châu Á	50
514	Dung dịch nhỏ mắt	Thành phần: Atropine sulfate 0,05%. Lọ 5ml	Lọ	Châu Á	50
515	Gel tra mắt	Thành phần: Carbomer 0,2%. Tuýp 10g	Tuýp	G7	200
516	Khăn trải bàn dụng cụ	Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp. Kích thước 120cm x 140cm.	Cái	Châu Á	400
517	Khẩu trang 3 lớp cột dây	Chất liệu: Vải không dệt gồm 3 lớp, có màng lọc khuẩn, có dây cột. Đóng gói riêng. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	30.000
518	Khẩu trang N95	Thành phần: Vải không dệt gồm 5 lớp, có thanh nẹp mũi, có dây đeo tai. Hiệu suất lọc khuẩn đạt $\geq 99\%$.	Cái	Châu Á	17.000
519	Khẩu trang y tế 4 lớp	Thành phần: Vải không dệt gồm 4 lớp có gọng nhựa/kim loại, thun đeo tai.	Cái	Châu Á	250.000
520	Kim chạy thận nhân tạo	Chất liệu: Thép không gỉ, nhựa y tế. Kích thước kim G16/G17, chiều dài kim $\geq 25\text{mm}$, chiều dài ống dây $\geq 300\text{mm}$. Cánh xoay hoặc cố định. Đầu nối phù hợp với mọi bộ dây chạy thận. Không chứa DEHP và Latex. Tiệt trùng.	Cây	Châu Á	172.000
521	Lọc khuẩn 3 chức năng	Chất liệu: Phin lọc làm từ nhựa y tế. Màng lọc Polypropylene. Thể tích khí lưu thông 150-1500ml. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	3.600
522	Lọc khuẩn 1 chức năng	Chất liệu: Phin lọc làm từ nhựa y tế. Màng lọc Polypropylene. Thể tích khí lưu thông 150-1500ml. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	3.200
523	Lọc khuẩn đo chức năng hô hấp	Phù hợp máy đo chức năng hô hấp Multifunctional Spirometer HI 801	Cái	G7	300
524	Mask khí dung người lớn	Chất liệu: Nhựa y tế. Dây dẫn dài $\geq 1,8\text{m}$.	Cái	Châu Á	3.060
525	Mask thở oxy có túi	Chất liệu: Nhựa y tế. Dây oxy dài $\geq 1,8\text{m}$. Có túi	Cái	Châu Á	1.500
526	Mask thở oxy không túi	Chất liệu: Nhựa y tế. Dây oxy dài $\geq 1,8\text{m}$. Không có túi.	Bộ	Châu Á	700
527	Muối tinh khiết	Dạng viên, khô, không mùi, màu trắng	Kg	Châu Á	4.500
528	(53) Nẹp gỗ 30cm	Kích thước (Dài x Rộng x Dày): 30cm x 6cm x 1cm	Cây	Châu Á	40
529	(53) Nẹp gỗ 40cm	Kích thước (Dài x Rộng x Dày): 40cm x 6cm x 1cm	Cây	Châu Á	200
530	(53) Nẹp gỗ 70cm	Kích thước (Dài x Rộng x Dày): 70cm x 6cm x 1cm	Cây	Châu Á	500
531	(53) Nẹp gỗ 100cm	Kích thước (Dài x Rộng x Dày): 100cm x 6cm x 1cm	Cây	Châu Á	150
532	(53) Nẹp gỗ 120cm	Kích thước (Dài x Rộng x Dày): 120cm x 6cm x 1cm	Cây	Châu Á	120
533	Nón phẫu thuật	Chất liệu: Vải không dệt $\geq 14\text{gsm}$. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	43.000
534	Ống nối dây máy thở đa hướng	Chất liệu: Nhựa y tế, dài $\geq 15\text{cm}$. Phù hợp các loại máy thở.	Cái	Châu Á	200
535	Oxy y tế	Chất lượng $\geq 99,5\%$ nạp trong bình dung tích 40 lít chứa 6m^3 khí. Vỏ bình đạt tiêu chuẩn hiện hành. Có màng niêm phong ở cổ bình.	Bình	Châu Á	9.764
536	Oxy y tế lỏng	Oxy lỏng y tế có độ tinh khiết $\geq 99,5\%$.	Kg	Châu Á	251.606
537	Que thử đường huyết	Nhà thầu kèm theo máy tương thích.	Que	G7	63.000
538	Que thử hoạt lực Acid Peracetic	Thang đo $< 400\text{ppm}$ và $> 800\text{ppm}$	Que	G7	2.000

Stt	Tên vật tư y tế	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Xuất xứ	Số lượng dự kiến năm 2025 - 2026
539	Que thử thai	Độ nhạy 100%; độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$; độ chính xác $\geq 99,75\%$	Que	Châu Á	1.020
540	Que thử tồn dư Peroxide	Độ nhạy: 0ppm, 1ppm, 3ppm, 5ppm, 10ppm	Que	G7	13.000
541	Săn mủ có lỗ tròn	Chất liệu: Vải không dệt poly propylen, không thấm. Kích thước: 50cm x 50cm, có khoét lỗ tròn. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	6.500
542	Săn mủ có lỗ tròn	Chất liệu: Vải không dệt poly propylen, không thấm nước. Kích thước: 80cm x 80cm, có khoét lỗ tròn. Tiệt trùng.	Cái	Châu Á	10.500
543	Test chỉ thị hóa học	Thành phần: Giấy 75%, Salysilamide 2-3%, Polypropylene 4%, Nhôm 8%. Thông số kiểm tra: Thời gian, nhiệt độ, áp suất hơi nước.	Test	G7	2.600
544	Test chỉ thị sinh học	Chỉ thị sinh học hấp ướt 3M hoặc tương đương	Ống	G7	500
545	Vớ chân Nylon		Cái	Châu Á	15.000
546	Vôi gây mê	Thành phần: Vôi, Sodium hydroxide, nước và chất chỉ thị màu. Dạng viên.	Kg	Châu Âu	300
	Tổng cộng: 546 khoản				